

CHÍNH PHỦ
Số: --/2018/ND-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO
NGÀY 16/01/2018

NGHỊ ĐỊNH

Về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, bao gồm:

- a) Thẩm định, phê duyệt và cấp bảo lãnh Chính phủ;
- b) Quản lý bảo lãnh Chính phủ;
- c) Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này gồm:

- 1. Đối tượng được bảo lãnh.
- 2. Người bảo lãnh.
- 3. Người nhận bảo lãnh.
- 4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được quy định trong Luật Quản lý nợ công, trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước* là chương trình huy động, cho vay và tái cơ cấu nợ của ngân hàng chính sách theo quy định của pháp luật, đảm bảo mục tiêu hoạt động.

2. *Đại diện tiếp nhận hồ sơ tổ tụng* là cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài hoặc một tổ chức được ủy quyền để tiếp nhận, xác nhận việc đã nhận được các hồ sơ tổ tụng liên quan đến bảo lãnh Chính phủ và chuyển toàn bộ hồ sơ trên cho Bộ Tài chính.

3. *Khoản vay hợp vốn* là khoản vay do từ hai (02) tổ chức tài chính, tín dụng trở lên cho vay. Khoản vay hợp vốn giữa các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước được coi là khoản vốn vay nước ngoài nếu tổng số tiền cho vay của các tổ chức nước ngoài chiếm từ 51% trị giá khoản vay trở lên và áp dụng các quy định tương ứng về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ với khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.

4. *Ngân hàng phục vụ* là ngân hàng nơi Đối tượng được bảo lãnh là doanh nghiệp mở Tài khoản Dự án và thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới việc giám sát rút vốn, trả nợ, tài sản bảo đảm của dự án vay vốn được Chính phủ bảo lãnh.

5. *Nghĩa vụ thanh toán* là các khoản phải trả gồm nợ gốc, nợ lãi theo quy định trong thỏa thuận vay cụ thể và được nêu trong Thư bảo lãnh.

6. *Người bảo lãnh* là Chính phủ, do Bộ Tài chính là đại diện chính thức hay còn gọi là cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh theo quy định của khoản 1 Điều 48 Luật Quản lý nợ công.

7. *Người nhận bảo lãnh* là người có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ khoản vay, các khoản trái phiếu phát hành được Chính phủ bảo lãnh. Người nhận bảo lãnh bao gồm người cho vay, người mua trái phiếu và những người nhận chuyển nhượng, những người nhận chuyển giao hợp pháp của người cho vay, người mua trái phiếu và được gọi chung là Bên cho vay trong các thỏa thuận vay, thỏa thuận phát hành trái phiếu.

8. *Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao của Đối tượng được bảo lãnh* là người nhận toàn bộ hoặc một phần các quyền và nghĩa vụ của Đối tượng được bảo lãnh trong giao dịch chuyển nhượng khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được Người bảo lãnh chấp thuận.

9. *Phát hành trái phiếu* là việc phát hành công cụ nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước thực hiện tại thị trường trong nước bằng đồng nội tệ.

10. *Tài khoản Dự án* là tài khoản do Đối tượng được bảo lãnh mở tại Ngân hàng phục vụ và đăng ký bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính. Tài khoản Dự án được sử dụng để thực hiện các giao dịch liên quan tới vốn vay, vốn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, tiếp

nhận vốn góp, doanh thu, các khoản thu nhập khác và trả nợ của chương trình, dự án kể từ khi được Chính phủ phát hành Thư bảo lãnh.

11. *Thư bảo lãnh* là văn bản về bảo lãnh Chính phủ được thực hiện dưới các hình thức thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh hoặc văn bản bảo lãnh.

Điều 4. Đối tượng được xem xét cấp bảo lãnh Chính phủ

Đối tượng được xem xét cấp bảo lãnh Chính phủ theo quy định tại Điều 41 Luật Quản lý nợ công, đáp ứng đủ các điều kiện cấp bảo lãnh theo quy định tại Điều 43 Luật Quản lý nợ công và được nêu cụ thể tại Nghị định này.

Điều 5. Điều kiện cấp bảo lãnh Chính phủ

Điều kiện cấp bảo lãnh Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Quản lý nợ công, cụ thể như sau:

1. Điều kiện được cấp bảo lãnh Chính phủ đối với doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư:

1.1. Đối với doanh nghiệp là người vay, chủ thể phát hành trái phiếu:

a) Có tư cách pháp nhân, được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và có thời gian hoạt động ít nhất 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Không bị lỗ trong 03 năm liên kế gần nhất theo báo cáo kiểm toán, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách của Nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; *Không có lỗ lũy kế đến thời điểm lập hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh;*

c) Không có nợ quá hạn tại thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh, gồm nợ quá hạn với các cơ quan cho vay lại, nợ quá hạn với Quỹ Tích lũy trả nợ, nợ quá hạn với bên cho vay đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, nợ quá hạn với các tổ chức tín dụng khác.

d) Bảo đảm hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu không vượt quá 03 lần theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm gần nhất so với thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh Chính phủ;

đ) Có tỷ lệ vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% tổng mức đầu tư của dự án kèm theo kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu cụ thể theo tiến độ thực hiện dự án;

e) Cam kết của công ty mẹ (trong loại hình doanh nghiệp công ty mẹ - công ty con), của nhóm cổ đông hoặc tổ chức, cá nhân góp vốn sở hữu từ 65% vốn đầu tư của doanh nghiệp về việc đảm bảo trả nợ thay trong trường hợp doanh nghiệp được bảo lãnh gặp khó khăn trong việc trả nợ;

g) Trong trường hợp phát hành trái phiếu, doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải thực hiện phát hành theo phương thức đấu thầu qua Sở Giao dịch chứng khoán.

1.2. Đối với dự án đầu tư:

a) Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ;

b) Khoản bảo lãnh nằm trong hạn mức bảo lãnh hàng năm của năm kế hoạch đã được Chính phủ phê duyệt;

c) Đã đăng ký kế hoạch cấp bảo lãnh cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu trong năm kế hoạch theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.;

d) Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Có phương án tài chính dự án khả thi được Bộ Tài chính thẩm định, trong đó có hệ số trả nợ bình quân trong năm (05) năm đầu dự án tối thiểu là 0,9 đối với các dự án có hợp đồng bao tiêu sản phẩm hoặc hệ số 1 đối với các dự án khác. Phương án tài chính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên cơ sở báo cáo kết quả thẩm định của Bộ Tài chính;

e) Đối với các dự án thuộc điểm c) Khoản 2 Điều 6 Nghị định này, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm rủi ro về tín dụng đối với 100% nghĩa vụ trả nợ của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

2. Điều kiện được cấp bảo lãnh Chính phủ đối với ngân hàng chính sách thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 Luật Quản lý nợ công.

Điều 6. Mức bảo lãnh Chính phủ

1. Mức bảo lãnh Chính phủ đối với trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu cho dự án đầu tư không vượt quá 70% tổng mức đầu tư được phê duyệt của dự án.

2. Mức bảo lãnh Chính phủ được áp dụng đối với từng dự án cụ thể theo quy định của Luật Đầu tư và Luật Đầu tư công như sau:

a) Đối với dự án do Quốc hội, Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, mức bảo lãnh là trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu tối đa 70% tổng mức đầu tư theo Quyết định đầu tư;

b) Đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư và thuộc diện phải triển khai cấp bách, mức bảo lãnh là trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu tối đa 60% tổng mức đầu tư theo Quyết định đầu tư;

c) Đối với dự án khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, mức bảo lãnh là trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu tối đa 50% tổng mức đầu tư theo Quyết định đầu tư.

3. Mức bảo lãnh Chính phủ đối với trái phiếu do ngân hàng chính sách phát hành là tối đa 100% hạn mức bảo lãnh trái phiếu đã được Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Khoản 4 Điều 24 Luật Quản lý nợ công.

Điều 7. Thư bảo lãnh

1. Thư bảo lãnh do Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ cấp và quản lý. Bộ Tài chính chỉ cấp Thư bảo lãnh, không cấp Thư tái bảo lãnh.

2. Thư bảo lãnh được phát hành một lần duy nhất cho từng khoản vay, phát hành trái phiếu và không vượt quá tổng mức dự kiến bảo lãnh cho khoản vay, phát hành trái phiếu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho chương trình tín dụng chính sách, dự án đầu tư.

3. Nội dung bắt buộc có trong Thư bảo lãnh gồm:

- a) Người bảo lãnh;
- b) Đối tượng được bảo lãnh;
- c) Dẫn chiếu các hợp đồng thương mại liên quan, thỏa thuận vay (nếu có);
- d) Số tiền vay được bảo lãnh, loại tiền vay được bảo lãnh;
- đ) Cam kết của Bộ Tài chính đối với Người nhận bảo lãnh về các nghĩa vụ của Đối tượng được bảo lãnh và Bộ Tài chính;
- e) Quyền lợi và trách nhiệm của Người nhận bảo lãnh;
- g) Thời hạn hiệu lực và thu hồi Thư bảo lãnh;
- h) Luật điều chỉnh và cơ quan, địa điểm, ngôn ngữ được sử dụng trong giải quyết các tranh chấp;
- i) Địa điểm, ngày, tháng, năm ký phát hành Thư bảo lãnh.

4. Những nội dung khác của Thư bảo lãnh do các bên thỏa thuận nhưng không trái với các quy định pháp luật của Việt Nam.

5. Thư bảo lãnh có hiệu lực từ ngày phát hành đến ngày Đối tượng được bảo lãnh hoặc Người bảo lãnh hoàn thành các nghĩa vụ thanh toán được bảo lãnh đối với Người nhận bảo lãnh theo các điều kiện ghi trong thỏa thuận vay hoặc điều khoản, điều kiện của trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 8. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ

1. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ gồm:

- a) Hạn mức bảo lãnh vay trong nước, nước ngoài của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư;
- b) Hạn mức phát hành trái phiếu trong nước của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư;
- c) Hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu của ngân hàng chính sách thực hiện chương trình tín dụng chính sách.

2. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng hạn mức bảo lãnh Chính phủ trong kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm và kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Quản lý nợ công.

Điều 9. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ 05 năm

1. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ 05 năm là một chỉ tiêu của kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, được Bộ Tài chính xây dựng, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định theo quy định tại Điểm b) Khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý nợ công.

2. Căn cứ nhu cầu vay vốn do các đối tượng được bảo lãnh đề xuất và trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ công, mục tiêu về vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn trước và mục tiêu, chỉ tiêu an toàn nợ công, định hướng, giải pháp quản lý nợ công an toàn, bền vững giai đoạn 05 năm tiếp theo, Bộ Tài chính tổng hợp, xây dựng hạn mức bảo lãnh chính phủ 05 năm phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của Chính phủ.

3. Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư có nhu cầu vay vốn, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong 05 năm tiếp theo có trách nhiệm đề xuất với Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của giai đoạn trước. Nội dung đề xuất gồm:

- a) Tên dự án đầu tư;
- b) Trị giá vay cho từng dự án (nếu có);
- c) Hình thức vay (khoản vay, khoản phát hành trái phiếu);
- d) Thời gian dự kiến đề nghị cấp bảo lãnh và thực hiện.

4. Ngân hàng chính sách căn cứ chiến lược hoạt động được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tình hình triển khai các chương trình tín dụng chính sách trong 05 năm giai đoạn trước, đề xuất kế hoạch phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong 05 năm tiếp theo để thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước gửi Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của giai đoạn trước. Nội dung đề xuất bao gồm:

- a) Tình hình thực hiện các chương trình tín dụng chính sách trong 05 năm giai đoạn trước; dư nợ tín dụng và tỷ lệ nợ xấu từng năm;
- b) Cơ cấu nguồn vốn thực hiện các chương trình tín dụng chính sách, trong đó có nguồn trái phiếu Chính phủ bảo lãnh; tình hình phát hành và thanh toán trả nợ gốc, lãi trái phiếu Chính phủ bảo lãnh;
- c) Dự kiến kế hoạch tăng trưởng tín dụng chính sách, cơ cấu nguồn vốn thực hiện các chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước, trong đó có nguồn trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong 05 năm tiếp theo;
- d) Dự kiến khối lượng phát hành trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, kế hoạch trả nợ gốc lãi trong 05 năm tiếp theo.

5. Việc điều chỉnh hạn mức bảo lãnh chính phủ 05 năm nằm trong phương án điều chỉnh các chỉ tiêu an toàn nợ công do Chính phủ xây dựng trình Quốc hội xem xét, quyết định và thực hiện theo quy định của Khoản 6 Điều 22 Luật Quản lý nợ công.

Điều 10. Hạn mức bảo lãnh chính phủ hàng năm

1. Hạn mức bảo lãnh chính phủ hàng năm là một chỉ tiêu trong kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm, được Bộ Tài chính xây dựng, báo cáo Chính phủ quyết định theo quy định tại Điểm b) Khoản 4 Điều 24 Luật Quản lý nợ công.

2. Căn cứ hạn mức bảo lãnh Chính phủ 05 năm, tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước, nhu cầu và khả năng huy động vốn vay, Bộ Tài chính xây dựng hạn mức bảo lãnh chính phủ năm kế hoạch, trình Chính phủ trước ngày 30 tháng 11 của năm liền kề trước đó.

3. Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ theo quy định tại Điều 13 Nghị định này, có nhu cầu đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ trong năm kế hoạch phải gửi văn bản đăng ký cho Bộ Tài chính trước ngày 30/6 của năm liền kề trước đó, gồm các nội dung chính sau đây:

a) Tên dự án đầu tư;

b) Trị giá khoản vay, khoản phát hành trái phiếu dự kiến đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ trong năm kế hoạch và dự kiến hai năm tiếp theo đối với dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh;

c) Số tham chiếu và ngày của văn bản phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ;

d) Số rút vốn, trả nợ dự kiến trong năm kế hoạch và hai năm tiếp theo của các khoản vay, khoản phát hành đã được cấp bảo lãnh và dự kiến được cấp bảo lãnh Chính phủ.

đ) Tên dự án đã được phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh và các thông tin nêu tại khoản b), c) và d) khoản này dự kiến đề nghị cấp bảo lãnh trong hai năm tiếp theo năm kế hoạch.

4. Ngân hàng chính sách căn cứ vào báo cáo Chính phủ về dự kiến chỉ tiêu tăng trưởng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong kế hoạch đầu tư công hàng năm theo quy định của Luật Đầu tư công và báo cáo Quốc hội về dự toán cấp bù chênh lệch lãi suất cho ngân hàng chính sách trong dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm, gửi văn bản đề xuất cấp bảo lãnh cho Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 10 của năm liền kề năm kế hoạch, gồm các nội dung chính sau đây:

a) Dự kiến tăng trưởng tín dụng năm kế hoạch; Nhu cầu huy động và sử dụng vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách của ngân hàng chính sách năm kế hoạch, trong đó bao gồm nguồn vốn từ phát hành trái phiếu chính phủ bảo lãnh;

b) Dự kiến nhu cầu phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh năm kế hoạch.

5. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh kế hoạch cấp bảo lãnh chính phủ đã đăng ký trong năm kế hoạch, đối tượng được bảo lãnh phải có văn bản gửi Bộ Tài chính và nêu rõ lý do của việc điều chỉnh.

Chương II

CẤP VÀ QUẢN LÝ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Mục 1

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Điều 11. Hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ

Doanh nghiệp đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ nộp cho Bộ Tài chính trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính các hồ sơ sau:

1. Văn bản đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ của doanh nghiệp (bản chính).

2. Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp là chủ dự án đầu tư (bản sao có chứng thực).

3. Các văn bản về dự án đầu tư có liên quan (bản sao có chứng thực):

a) Quyết định chủ trương đầu tư kèm theo Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Quyết định đầu tư kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hoặc

b) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có).

4. Báo cáo của doanh nghiệp đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ về tình hình hoạt động và dự án dự kiến vay vốn (bản chính), bao gồm các nội dung:

a) Tình hình hoạt động chung của doanh nghiệp (trong đó có danh sách các cổ đông, cá nhân góp vốn từ 5% vốn điều lệ của doanh nghiệp trở lên) và hoạt động của doanh nghiệp trong lĩnh vực của dự án đề nghị cấp bảo lãnh;

b) Nguồn vốn cho dự án (nêu rõ số tiền cụ thể của từng nguồn vốn: vốn chủ sở hữu, vốn vay hoặc phát hành trái phiếu và tỷ trọng của từng nguồn); tiến độ góp vốn của chủ sở hữu;

c) Mục đích vay, phát hành trái phiếu;

d) Thời gian dự kiến vay, phát hành trái phiếu (thời gian bắt đầu trả gốc, lãi), thời gian rút vốn và thực hiện dự án;

đ) Phương án sử dụng và quản lý khoản vay, khoản phát hành trái phiếu;

e) Phương án bố trí nguồn vốn thanh toán gốc, lãi và các loại phí và chi phí khi đến hạn, bao gồm nguồn từ dòng tiền hoạt động của dự án và nguồn trả nợ dự phòng thay thế (nếu có);

g) Phương án tài sản thế chấp cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

5. Phương án bố trí vốn chủ sở hữu trong tổng mức đầu tư của dự án, kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm trong thời kỳ xây dựng và các bằng chứng chứng minh khả năng bố trí vốn chủ sở hữu.

6. Báo cáo tài chính ba (03) năm liền kề gần nhất với thời điểm gửi hồ sơ thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh đã được kiểm toán (bản sao có chứng thực) của:

a) Doanh nghiệp đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh;

b) Công ty mẹ của doanh nghiệp đề nghị cấp bảo lãnh hoặc của các cổ đông, thành viên góp vốn (không bao gồm cổ đông, thành viên góp vốn là cá nhân) có tỷ lệ sở hữu tối thiểu 5% vốn điều lệ của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp chưa có doanh thu từ bất kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác. Trường hợp hồ sơ được nộp vào nửa cuối năm tài chính thì phải bổ sung báo cáo tài chính sáu (06) tháng đầu năm.

Điều 12. Thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ

1. Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ sau khi doanh nghiệp đã cung cấp đủ các hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này và trước khi đàm phán thỏa thuận vay hoặc chuẩn bị hồ sơ pháp lý phát hành trái phiếu theo quy định.

2. Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thẩm định phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh từ người vay, chủ thể phát hành trái phiếu theo quy định tại Nghị định này, Bộ Tài chính xem xét hồ sơ gồm các nội dung chính sau:

a) Tính hợp lệ của hồ sơ cung cấp;

b) Đáp ứng các điều kiện về đối tượng được bảo lãnh quy định tại Điều 41 Luật Quản lý nợ công;

c) Đáp ứng các điều kiện được cấp bảo lãnh chính phủ đối với doanh nghiệp quy định tại Điều 43 Luật Quản lý nợ công và Nghị định này.

3. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản này, Bộ Tài chính thông báo cho doanh nghiệp.

4. Trường hợp cần bổ sung thông tin trong quá trình thẩm định, Bộ Tài chính lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan quản lý ngành về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý có liên quan đến dự án vay vốn đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ.

5. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh và đề xuất phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ.

Điều 13. Phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ

1. Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ trên cơ sở báo cáo kết quả thẩm định của Bộ Tài chính.

2. Trong vòng ba (03) năm kể từ ngày được phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ, đối tượng được phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh gửi Bộ Tài chính. Quá thời hạn này, chủ trương cấp bảo lãnh không còn giá trị để xem xét cấp bảo lãnh.

3. Chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ được phê duyệt là căn cứ để doanh nghiệp đàm phán với người cho vay hoặc xây dựng đề án phát hành trái phiếu nhưng không đảm bảo được cấp bảo lãnh chính phủ nếu không đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 5, Điều 14, Điều 19 Nghị định này tại thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh.

Mục 2

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ CẤP BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ CHO KHOẢN VAY TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 14. Hồ sơ đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay

Ngoài hồ sơ đã gửi theo quy định tại Điều 11 Nghị định này, Người vay đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay nộp bổ sung cho Bộ Tài chính trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính các hồ sơ sau:

1. Văn bản yêu cầu khoản vay có bảo lãnh chính phủ của người cho vay gửi người vay (bản chính).

2. Văn bản đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ của doanh nghiệp kèm theo đề xuất Ngân hàng phục vụ cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh (bản chính).

3. Các văn bản theo quy định tại Điều 11 nếu có bất kỳ điều chỉnh nào so với văn bản đã nộp trước đây.

4. Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp chỉ nộp cho Bộ Tài chính Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi khi thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh) (bản sao có chứng thực).

5. Văn bản phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh của cấp có thẩm quyền (bản sao có chứng thực).

6. Đề án vay (bản chính) là đề án được cập nhật ít nhất sáu (06) tháng trước khi nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ theo các nội dung nêu tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định này, đồng thời bổ sung các nội dung sau:

a) Tóm tắt các điều kiện của khoản vay đề nghị cấp bảo lãnh và các khoản vay khác (nếu có);

b) Kế hoạch rút vốn tổng thể theo quý của khoản vay.

7. Văn bản phê duyệt đề án vay được Chính phủ bảo lãnh của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại tổ chức đó nếu là doanh nghiệp có từ 50% vốn góp của nhà nước trở lên (bản chính).

8. Dự thảo thỏa thuận vay cuối cùng đã được các bên ký tắt hoặc thỏa thuận vay đã được ký kết, có quy định về yêu cầu bảo lãnh chính phủ (bản sao có chứng thực).

9. Báo cáo tài chính ba (03) năm liền kề gần nhất với thời điểm gửi hồ sơ thẩm định cấp bảo lãnh đã được kiểm toán theo quy định tại Khoản 6 Điều 11 Nghị định này (bản sao có chứng thực). Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm trường hợp thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh vào nửa cuối năm tài chính.

10. Báo cáo chi tiết của Trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình tín dụng của doanh nghiệp đề nghị bảo lãnh chính phủ (bản chính).

11. Văn bản cam kết theo quy định tại Phụ lục 1 của Nghị định này (bản chính) kèm theo xác nhận của đại diện có thẩm quyền của công ty mẹ hoặc tổ chức, cá nhân góp vốn từ 65% vốn điều lệ trở lên về việc đảm bảo trả nợ thay trong trường hợp doanh nghiệp đề nghị bảo lãnh chính phủ gặp khó khăn trong việc trả nợ.

12. Văn bản cam kết của các tổ chức và cá nhân sở hữu cổ phần hoặc vốn góp từ 5% vốn điều lệ thực góp trở lên về việc cùng nhau nắm giữ tối thiểu 65% vốn điều lệ thực góp trong suốt thời gian bảo lãnh có hiệu lực, kèm theo danh sách các cổ đông, cá nhân nói trên (đối với công ty cổ phần).

13. Các thông tin bổ sung nếu phát sinh trong quá trình thẩm định cấp bảo lãnh cho khoản vay đầu tư dự án (Thiết kế cơ sở được duyệt, Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, thuyết minh về công nghệ, thiết bị của dự án đầu tư).

14. Kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm kèm theo hồ sơ chứng minh năng lực thu xếp vốn chủ sở hữu (nếu có).

Điều 15. Thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay

1. Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này từ doanh nghiệp và ý kiến của các cơ quan có liên quan, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định với các nội dung chính sau:

a) Tính hợp lệ của hồ sơ cung cấp;

b) Đánh giá về doanh nghiệp và khoản vay đề nghị cấp bảo lãnh theo các tiêu chí và điều kiện quy định tại Điều 43 Luật Quản lý nợ công;

c) Đánh giá về cơ cấu vốn đầu tư, trong đó xác định rõ (i) nguồn vốn đầu tư (gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay); (ii) các chi phí vay.

d) Đánh giá về tình hình tài chính của doanh nghiệp vay vốn đề nghị được Chính phủ bảo lãnh (hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu, hệ số trả nợ ngắn hạn, hệ số trả nợ dài hạn);

đ) Đánh giá phương án tài chính của dự án, sử dụng vốn vay và khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Việc đánh giá được thực hiện theo Phương pháp phân tích theo “Hệ số trả nợ vay” để xác định Hệ số trả nợ bình quân 05 năm đầu; Phân tích độ nhạy theo “Hệ số trả nợ vay có bảo lãnh”; Phân tích độ nhạy theo “Doanh thu”; Phân tích độ nhạy theo “Chi phí sản xuất/chi phí vận hành”;

e) Đánh giá về sự phù hợp (loại hình, tính chất, giá trị) của tài sản thế chấp cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh;

g) Đánh giá các rủi ro của dự án có liên quan tới khoản vay được Chính phủ bảo lãnh; rủi ro có liên quan tới khoản vay; rủi ro về tài chính và khả năng trả nợ của người vay, rủi ro về năng lực thực hiện và quản lý dự án của người vay;

h) Tổng số tiền vay và số dự án Chính phủ đã bảo lãnh mà doanh nghiệp đã thực hiện cho tới thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh; dư nợ vay được Chính phủ bảo lãnh của doanh nghiệp tại thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh;

i) Mức phí bảo lãnh đề nghị áp dụng;

k) Các đề xuất, kiến nghị.

2. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định nêu tại Khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính thông báo cho người vay trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi hoàn tất thẩm định.

3. Trường hợp cần bổ sung thông tin trong quá trình thẩm định, Bộ Tài chính lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan quản lý ngành về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý có liên quan đến dự án vay vốn đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ.

Điều 16. Quyết định cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay

1. Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ nội dung Thư bảo lãnh cùng với báo cáo kết quả thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ.

2. Quyết định cấp bảo lãnh chính phủ cho khoản vay do Thủ tướng Chính phủ ban hành gồm các nội dung:

a) Phê duyệt nội dung Thư bảo lãnh và giao Bộ Tài chính phát hành Thư bảo lãnh;

b) Phê duyệt mức phí bảo lãnh chính phủ áp dụng cho khoản vay;

c) Giao Bộ Tư pháp cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Giao Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tài chính chỉ định cơ quan đại diện thích hợp của Việt Nam ở nước ngoài làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng theo quy định của Thư bảo lãnh (nếu có);

d) Phê duyệt tổ chức khác làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tổ tụng theo quy định của Thư bảo lãnh (nếu có);

e) Các nội dung khác.

Điều 17. Cấp bảo lãnh đối với khoản vay

1. Thư bảo lãnh được Bộ Tài chính cấp trên cơ sở Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc cấp bảo lãnh chính phủ cho khoản vay và sau khi Đối tượng được bảo lãnh đã hoàn thành các thủ tục sau:

a) Ký kết với Bộ Tài chính Hợp đồng thế chấp tài sản cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại Điều 31 Nghị định này;

b) Mở Tài khoản Dự án tại Ngân hàng phục vụ; thông báo cho Bộ Tài chính bằng văn bản về số tài khoản của Tài khoản Dự án và toàn bộ tài khoản tiền gửi hiện có tại các tổ chức tín dụng kèm theo xác nhận của tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản (bản chính) hoặc hợp đồng mở Tài khoản Dự án;

c) Nộp cho Bộ Tài chính Hợp đồng vay đã được các bên ký chính thức (bản sao có chứng thực).

2. Thư bảo lãnh được cấp trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành các thủ tục tại Khoản 1 Điều này:

a) Đối với khoản vay nước ngoài, Thư bảo lãnh được lập thành bốn (04) bản chính, trong đó: Bộ Tài chính lưu hồ sơ một (01) bản, Đối tượng được bảo lãnh lưu một (01) bản, Bộ Tư pháp lưu một (01) bản và một (01) bản được chuyển cho người cho vay hoặc đại diện của người cho vay;

b) Đối với khoản vay trong nước, Thư bảo lãnh được lập thành sáu (06) bản chính, trong đó: Bộ Tài chính lưu hồ sơ hai (02) bản, Đối tượng được bảo lãnh lưu một (01) bản và một (01) bản được chuyển cho người cho vay, hai (02) bản được gửi cho các cơ quan liên quan.

3. Bộ Tài chính quyết định việc cấp thêm số bản chính cho các cơ quan có liên quan không thuộc các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này theo từng trường hợp cụ thể nếu cần thiết.

Điều 18. Thủ tục có liên quan đến hiệu lực của khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh

1. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện các thủ tục quy định trong Thỏa thuận vay để Thư bảo lãnh và Thỏa thuận vay có hiệu lực đầy đủ.

2. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm làm việc với Bộ Tư pháp để được cấp ý kiến pháp lý đối với Thư bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.

3. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm đăng ký khoản vay nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

4. Trường hợp thủ tục tổ tụng được quy định trong Thỏa thuận vay nước ngoài và Thư bảo lãnh có yêu cầu Đại diện tiếp nhận hồ sơ tổ tụng:

a) Đối tượng được bảo lãnh đề xuất với Bộ Tài chính về tổ chức được chọn làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tổ tụng cho Người vay, Người bảo lãnh theo yêu cầu của thỏa thuận vay và lấy ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao trong quá trình đàm phán;

b) Sau khi Thỏa thuận vay được ký kết và cấp bảo lãnh chính phủ, Đối tượng được bảo lãnh gửi mẫu văn bản ủy quyền của Người vay và Người bảo lãnh (nếu có) cho tổ chức được lựa chọn làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tổ tụng ký xác nhận đồng ý, gửi cho Đối tượng được bảo lãnh để gửi tiếp cho Người nhận bảo lãnh và sao gửi cho Bộ Tài chính.

Mục 3

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ CẤP BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ CHO KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 19. Hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản phát hành trái phiếu doanh nghiệp

Ngoài hồ sơ đã gửi theo quy định tại Điều 11 Nghị định này, chủ thể phát hành trái phiếu đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ nộp bổ sung cho Bộ Tài chính các hồ sơ sau:

1. Các văn bản theo quy định tại Điều 11 nếu có bất kỳ điều chỉnh nào so với văn bản đã nộp trước đây.

2. Văn bản đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ của chủ thể phát hành kèm theo đề xuất Ngân hàng phục vụ cho khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh (bản chính).

3. Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp chỉ nộp cho Bộ Tài chính Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi khi thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh) (bản sao có chứng thực) (nếu có).

4. Văn bản phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh của cấp có thẩm quyền (bản sao có chứng thực).

5. Đề án phát hành trái phiếu (bản chính) là đề án được cập nhật ít nhất sáu (06) tháng trước khi nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ theo các nội dung nêu tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định này, đồng thời bổ sung:

a) Kế hoạch, thời điểm phát hành trái phiếu và kế hoạch triển khai, giải ngân của dự án (bản chính, hoặc bản sao có chứng thực);

b) Tổng khối lượng phát hành được chia theo kỳ hạn trái phiếu và thời điểm phát hành trên cơ sở tiến độ triển khai và giải ngân của dự án;

c) Trường hợp việc phát hành dự kiến được chia thành nhiều đợt phát hành trong nhiều năm thì kế hoạch phát hành phải được xây dựng cụ thể cho từng năm.

6. Văn bản phê duyệt và chấp thuận đề án phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

7. Báo cáo tài chính ba (03) năm liền kề gần nhất với thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ đã được kiểm toán theo quy định tại Khoản 6 Điều 11 Nghị định này (bản sao có chứng thực).

8. Báo cáo chi tiết của Trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình tín dụng của chủ thể phát hành (bản chính).

9. Văn bản cam kết theo quy định tại Phụ lục 1 Nghị định này (bản chính) kèm theo xác nhận của đại diện có thẩm quyền của công ty mẹ hoặc tổ chức, cá nhân góp vốn từ 65% vốn điều lệ trở lên về việc đảm bảo trả nợ thay trong trường hợp Đối tượng được bảo lãnh gặp khó khăn trong việc trả nợ.

10. Văn bản cam kết của các tổ chức và cá nhân sở hữu cổ phần hoặc vốn góp từ 5% vốn điều lệ thực góp trở lên về việc cùng nhau nắm giữ tối thiểu 65% vốn điều lệ thực góp trong suốt thời gian bảo lãnh có hiệu lực, kèm theo danh sách các cổ đông, cá nhân nói trên (đối với công ty cổ phần).

11. Các thông tin bổ sung phát sinh trong quá trình thẩm định cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu để đầu tư dự án (Thiết kế cơ sở được duyệt, Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, thuyết minh về công nghệ, thiết bị của dự án đầu tư).

12. Kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm cho dự án đầu tư kèm theo hồ sơ chứng minh năng lực thu xếp vốn chủ sở hữu (nếu có).

13. Các tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Điều 20. Thẩm định và thông báo thực hiện đối với khoản phát hành trái phiếu doanh nghiệp

1. Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo các nội dung và quy trình áp dụng cho khoản vay trong nước và nước ngoài quy định tại Điều 15 Nghị định này. Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ nội dung Thư bảo lãnh cùng với báo cáo kết quả thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ.

2. Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định cấp bảo lãnh chính phủ theo các nội dung quy định tại Điều 15 Nghị định này và phê duyệt hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho Đối tượng được bảo lãnh về hạn mức, kế hoạch và khung lãi suất phát hành để tổ chức phát hành trái phiếu theo đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trên cơ sở thông báo của Bộ Tài chính về hạn mức bảo lãnh trái phiếu theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm tổ chức phát hành trái phiếu, đăng ký, lưu ký, niêm yết và thanh toán trái phiếu theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và pháp luật về chứng khoán.

4. Kết thúc mỗi đợt phát hành trái phiếu, Đối tượng được bảo lãnh phải báo cáo Bộ Tài chính về kết quả phát hành theo quy định tại Phụ lục 7 Nghị định này để làm thủ tục xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh thực tế và cấp Thư bảo lãnh.

Điều 21. Cấp bảo lãnh đối với khoản phát hành trái phiếu doanh nghiệp

1. Thư bảo lãnh được Bộ Tài chính cấp trên cơ sở Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc cấp bảo lãnh chính phủ cho khoản phát hành trái phiếu sau khi Đối tượng được bảo lãnh đã hoàn thành các thủ tục sau:

a) Ký kết với Bộ Tài chính Hợp đồng thế chấp tài sản cho khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại Điều 31 Nghị định này;

b) Mở Tài khoản Dự án tại Ngân hàng phục vụ, thông báo số tài khoản của Tài khoản Dự án và toàn bộ tài khoản tiền gửi hiện có tại các tổ chức tín dụng kèm theo xác nhận của tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản cho Bộ Tài chính (nếu có Dự án cụ thể sử dụng tiền vay);

d) Báo cáo Bộ Tài chính kết quả phát hành trái phiếu để làm thủ tục xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh thực tế.

2. Thư bảo lãnh được cấp trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành các thủ tục tại Khoản 1 Điều này. Thư bảo lãnh được lập thành năm (05) bản chính, trong đó: Bộ Tài chính lưu hồ sơ hai (02) bản, Đối tượng được bảo lãnh lưu một (01) bản, hai (02) bản được gửi cho các cơ quan liên quan.

3. Bộ Tài chính quyết định việc cấp thêm số bản chính cho các cơ quan có liên quan không thuộc các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này nếu cần thiết trong từng trường hợp cụ thể.

Mục 4

QUẢN LÝ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Điều 22. Ngân hàng phục vụ

1. Ngân hàng phục vụ là yêu cầu bắt buộc đối với dự án đầu tư, do Đối tượng được bảo lãnh lựa chọn và đề xuất tại hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ.

2. Ngân hàng phục vụ phải là ngân hàng thương mại được thành lập, hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng của Việt Nam và có hệ số tín nhiệm do một trong các tổ chức đánh giá hệ số tín nhiệm quốc tế (Moody's, Standard and Poor's, Fitch) công bố bằng hoặc thấp hơn một bậc so với hệ số tín nhiệm quốc gia.

3. Trách nhiệm của Ngân hàng phục vụ:

a) Thực hiện các nhiệm vụ về thanh toán, theo dõi, giám sát Tài khoản Dự án, rút vốn và trả nợ khoản vay, tài sản bảo đảm cho khoản vay, khoản phát

hành trái phiếu được bảo lãnh và chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của báo cáo xác nhận do ngân hàng phục vụ phát hành;

b) Thực hiện kiểm soát hồ sơ, chứng từ rút vốn của Đối tượng được bảo lãnh phù hợp với hợp đồng thương mại và thỏa thuận vay đã ký; gửi Đối tượng được bảo lãnh và Bộ Tài chính xác nhận về sự phù hợp trong vòng tối đa năm (05) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ giải ngân của Đối tượng được bảo lãnh, trước khi Đối tượng được bảo lãnh gửi hồ sơ rút vốn cho Bên cho vay;

c) Báo cáo Bộ Tài chính về nguyên nhân và giải pháp xử lý trong trường hợp hồ sơ, chứng từ rút vốn không phù hợp;

d) Giám sát số dư Tài khoản Dự án và báo cáo Bộ Tài chính định kỳ sáu (06) tháng về việc thực hiện cam kết của Đối tượng được bảo lãnh hoặc báo cáo đột xuất khi Đối tượng được bảo lãnh không thực hiện đúng cam kết; thực hiện việc trích Tài khoản Dự án theo yêu cầu của Bộ Tài chính để trả nợ trong trường hợp Đối tượng được bảo lãnh không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ;

đ) Được Đối tượng được bảo lãnh trả phí dịch vụ theo quy định của ngân hàng phục vụ và theo thỏa thuận giữa hai bên.

4. Trình tự, thủ tục chấp thuận Ngân hàng phục vụ:

a) Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ, Đối tượng được bảo lãnh đăng ký ngân hàng phục vụ với Bộ Tài chính. Hồ sơ đăng ký gồm:

- Văn bản đề nghị lựa chọn Ngân hàng phục vụ của Đối tượng được bảo lãnh (bản chính);

- Hợp đồng giữa Đối tượng được bảo lãnh và Ngân hàng phục vụ, trong đó quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên liên quan (phù hợp với các quy định về trách nhiệm của Đối tượng được bảo lãnh và Ngân hàng phục vụ tại Nghị định này) (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

- Tài liệu chứng minh Ngân hàng phục vụ đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này (tài liệu được công bố chính thức hoặc bản sao có chứng thực).

b) Bộ Tài chính có ý kiến chấp thuận hoặc từ chối (nêu rõ lý do) bằng văn bản đối với đề xuất Ngân hàng phục vụ của Đối tượng được bảo lãnh trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ nêu tại điểm a) khoản này.

Trường hợp bị từ chối, Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm lựa chọn Ngân hàng phục vụ khác đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này và đề xuất Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận.

c) Trường hợp Đối tượng được bảo lãnh không lựa chọn được Ngân hàng phục vụ, Bộ Tài chính chỉ định Ngân hàng phục vụ sau khi tham khảo ý kiến của Đối tượng được bảo lãnh.

Điều 23. Tài khoản Dự án

1. Đối tượng được bảo lãnh thực hiện dự án đầu tư vay vốn được Chính phủ bảo lãnh có trách nhiệm mở Tài khoản Dự án tại Ngân hàng phục vụ.

2. Tài khoản Dự án phản ánh các hoạt động vay, trả nợ (gốc, lãi, phí); các khoản thu, chi liên quan đến dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác của Đối tượng được bảo lãnh để bảo đảm thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ phát sinh.

3. Trường hợp thay đổi hoặc đăng ký lại Tài khoản Dự án, Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo lý do bằng văn bản cho Bộ Tài chính.

Điều 24. Quy định về rút vốn được Chính phủ bảo lãnh

1. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm phát hành trái phiếu, rút vốn và sử dụng vốn vay được Chính phủ bảo lãnh và góp vốn, bổ tri vốn chủ sở hữu phù hợp với Đề án vay, Đề án phát hành trái phiếu đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước (đối với doanh nghiệp nhà nước) và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với tiến độ thực hiện và kế hoạch đã đăng ký với Bộ Tài chính, phù hợp với quy định của thỏa thuận vay và hợp đồng thương mại.

2. Bên cho vay có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, chứng từ rút vốn phù hợp với mục đích sử dụng khoản vay trước khi cho phép giải ngân từ khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và chuyển tiền thanh toán theo đề nghị của người vay (Đối tượng được bảo lãnh).

3. Ngân hàng phục vụ có trách nhiệm kiểm soát hồ sơ, chứng từ rút vốn phù hợp với mục đích sử dụng khoản vay, thỏa thuận vay và hợp đồng thương mại đã ký trước khi Đối tượng được bảo lãnh thực hiện rút vốn từ tài khoản của Bên cho vay, rút vốn hoặc chuyển tiền thanh toán từ Tài khoản Dự án theo đề nghị của Đối tượng được bảo lãnh.

Điều 25. Quy định về quản lý vốn vay, vốn phát hành trái phiếu và các khoản vốn khác đã tiếp nhận

1. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm:

a) Quản lý và sử dụng vốn vay, vốn góp, vốn chủ sở hữu đúng mục đích nêu tại Đề án vay, Đề án phát hành trái phiếu;

b) Thực hiện hạch toán, kế toán đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật đối với các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

c) Ưu tiên sử dụng nguồn thu từ Tài khoản Dự án để trả nợ cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và cho khoản vay Quỹ Tích lũy trả nợ của Dự án có liên quan (nếu có);

d) Cam kết chuyển doanh thu và các khoản thu nhập hợp pháp khác ngay khi phát sinh từ Dự án về Tài khoản Dự án để bảo đảm nguồn vốn trả nợ đầy đủ, đúng hạn;

đ) Cam kết duy trì số dư trong Tài khoản Dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng phục vụ) từ năm đầu tiên phát sinh nghĩa vụ trả nợ để đảm bảo trả nợ vay đúng hạn. Số dư tối thiểu

được tính theo công thức tại Phụ lục 3 Nghị định này và tối thiểu phải bằng một (01) kỳ trả nợ tiếp theo trước khi đến hạn trả nợ mười lăm (15) ngày;

e) Ủy quyền vô điều kiện, không hủy ngang cho Ngân hàng phục vụ yêu cầu các tổ chức tín dụng nơi Đối tượng được bảo lãnh có tài khoản tiền gửi trích tiền từ tài khoản để đảm bảo số dư hoặc thu nợ; đồng thời ủy quyền không hủy ngang cho các tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản tiền gửi được quyền trích tiền từ tài khoản để chuyển cho Ngân hàng phục vụ;

g) Đối chiếu số liệu nợ định kỳ hàng năm với Bộ Tài chính hoặc gửi bản sao đối chiếu số liệu nợ định kỳ hàng năm với ngân hàng cho vay đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh cho Bộ Tài chính.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Theo dõi việc rút vốn, trả nợ của Đối tượng được bảo lãnh đối với khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và thống kê vào hệ thống quản lý nợ của Bộ Tài chính;

b) Đối chiếu số dư nợ bảo lãnh định kỳ hàng năm với Đối tượng được bảo lãnh và với Người nhận bảo lãnh.

3. Ngân hàng phục vụ có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ của Ngân hàng phục vụ trong suốt quá trình rút vốn, trả nợ của Dự án;

b) Báo cáo Bộ Tài chính định kỳ sáu (06) tháng về số dư và biến động thu, chi của Tài khoản Dự án hoặc tài khoản khác có liên quan tới việc rút vốn và trả nợ của Đối tượng được bảo lãnh (nếu có);

c) Trường hợp số dư Tài khoản Dự án nhỏ hơn mức cam kết, Ngân hàng phục vụ có quyền yêu cầu Đối tượng được bảo lãnh chuyển tiền bổ sung và báo cáo Bộ Tài chính.

Điều 26. Điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh

1. Việc điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh cho thỏa thuận vay đã ký, trái phiếu đã phát hành theo yêu cầu của Đối tượng được bảo lãnh được Bộ Tài chính thực hiện khi nhận đầy đủ các hồ sơ hợp lệ sau đây:

a) Văn bản đề nghị của Đối tượng được bảo lãnh giải trình rõ lý do, nội dung đề nghị điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh và ảnh hưởng của việc điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của Đối tượng được bảo lãnh theo thỏa thuận vay;

b) Các văn bản sửa đổi, bổ sung của thỏa thuận vay đã ký, trái phiếu đã phát hành;

c) Dự thảo văn bản điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh do Người nhận bảo lãnh đề xuất (nếu có).

2. Trường hợp nội dung điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh cho thỏa thuận vay đã ký, trái phiếu đã phát hành không làm tăng tổng trị giá vay gốc được

Chính phủ bảo lãnh và không thay đổi Đối tượng được bảo lãnh, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định và phát hành văn bản hoặc phụ lục điều chỉnh Thư bảo lãnh trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ nêu tại Khoản 1 Điều này từ Người nhận bảo lãnh.

3. Trường hợp nội dung điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh cho thỏa thuận vay đã ký, trái phiếu đã phát hành làm tăng tổng trị giá vay gốc được Chính phủ bảo lãnh hoặc thay đổi Đối tượng được bảo lãnh, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trước khi phát hành văn bản hoặc phụ lục điều chỉnh Thư bảo lãnh.

Điều 27. Phí bảo lãnh chính phủ

1. Phí bảo lãnh chính phủ đối với doanh nghiệp được Bộ Tài chính xác định trên cơ sở kết quả thẩm định phương án tài chính của dự án đầu tư, tình hình tài chính của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư nhưng tối đa không vượt quá 2%/năm trên số dư nợ được bảo lãnh.

2. Mức phí bảo lãnh chính phủ đối với doanh nghiệp được xác định là tổng của hai mức phí:

a) Tính theo hệ số trả nợ bình quân năm (05) năm đầu của dự án đầu tư; và

b) Tính theo hệ số năng lực tài chính của doanh nghiệp đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ tại thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu.

3. Mức phí bảo lãnh chính phủ được quy định cụ thể trong Biểu phí bảo lãnh chính phủ tại Phụ lục 2 Nghị định này.

Điều 28. Thu, nộp phí bảo lãnh chính phủ

1. Phí bảo lãnh chính phủ được tính trên dư nợ gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu và loại tiền vay được Chính phủ bảo lãnh theo mức phí bảo lãnh chính phủ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, được tính bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên hoặc ngày thanh toán tiền mua trái phiếu.

2. Phí bảo lãnh chính phủ được tính bằng loại tiền vay và được thu bằng đồng Việt Nam quy đổi theo tỷ giá bán ra do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố chính thức tại thời điểm nộp phí bảo lãnh và phải nộp cho Quỹ tích lũy trả nợ vào ngày thanh toán lãi của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

3. Trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày đến hạn theo quy định tại Khoản 2 Điều này, nếu Bộ Tài chính không nhận được phí phải nộp, Đối tượng được bảo lãnh phải chịu lãi phạt chậm trả trên số tiền phí bảo lãnh chính phủ chậm nộp:

a) Được tính trên số ngày chậm nộp kể từ ngày đến hạn đến ngày thực nộp;

b) Lãi suất áp dụng cho khoản phí bảo lãnh chính phủ chậm nộp bằng lãi suất của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

c) Nếu lãi suất của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu là lãi suất thả nổi, Bộ Tài chính áp dụng lãi suất tham chiếu cùng kỳ trả lãi của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để tính toán lãi quá hạn.

Điều 29. Sử dụng phí bảo lãnh chính phủ

1. Phí bảo lãnh chính phủ là nguồn thu của Quỹ Tích lũy trả nợ, được Quỹ Tích lũy trả nợ quản lý và được sử dụng để tạo nguồn cho Quỹ Tích lũy trả nợ, trong đó có việc thực hiện các nghĩa vụ của Người bảo lãnh.

2. Bộ Tài chính được trích 1,5% trên tổng số phí bảo lãnh thực tế thu được để sử dụng cho công tác cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ theo các nội dung được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Trường hợp cần tham vấn ý kiến của tổ chức, chuyên gia độc lập phục vụ công tác thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc sử dụng phần phí trích lại cho chi phí hành chính đối với tổ chức, chuyên gia trong từng trường hợp cụ thể sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 30. Tài sản thế chấp cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu

1. Doanh nghiệp là Đối tượng được bảo lãnh, cá nhân, tổ chức có liên quan đến dự án đầu tư vay vốn được Chính phủ bảo lãnh phải thế chấp tài sản cho cơ quan cấp bảo lãnh chính phủ (Bộ Tài chính) theo quy định của pháp luật.

2. Tài sản thế chấp để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ của Đối tượng được bảo lãnh đối với Bộ Tài chính là tài sản hình thành từ vốn vay, vốn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, tài sản khác từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn hợp pháp khác của Đối tượng được bảo lãnh hoặc tài sản của tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến dự án vay vốn được Chính phủ bảo lãnh.

3. Giá trị tài sản thế chấp tối thiểu bằng 120% trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, được xác định và quản lý theo quy định tại Phụ lục 4 Nghị định này.

4. Tài sản thế chấp phải được Đối tượng được bảo lãnh quản lý, sử dụng đúng mục đích. Không được dùng tài sản đã thế chấp cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ dân sự khác.

5. Tài sản thế chấp không được bán, trao đổi trừ trường hợp được sự đồng ý của Bộ Tài chính. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm thế chấp tài sản khác để bảo đảm cho dư nợ còn lại của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trước khi thực hiện giải chấp tài sản đã thế chấp ban đầu.

6. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm mua bảo hiểm cho tài sản thế chấp trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ nợ được Chính phủ bảo lãnh.

7. Chính phủ quyết định việc thế chấp tài sản để bảo đảm cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong trường hợp không thể thực hiện được theo quy định của pháp luật, hoặc khi chưa có quy định pháp luật điều chỉnh, hoặc khi tài sản thế chấp trở thành tài sản của Nhà nước trước khi

khoản vay được Chính phủ bảo lãnh hết hiệu lực hoặc việc bảo lãnh được thực hiện theo chỉ định của cấp có thẩm quyền.

Điều 31. Quản lý việc thế chấp tài sản

1. Hợp đồng thế chấp tài sản cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được ký kết giữa Đối tượng được bảo lãnh và Bộ Tài chính hoặc tổ chức được Bộ Tài chính ủy quyền và đăng ký giao dịch bảo đảm trước khi Bộ Tài chính phát hành Thư bảo lãnh, được quản lý và thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 Nghị định này.

2. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm:

a) Thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm đối với Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm (Bộ Tư pháp) hoặc tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và đầy đủ của hồ sơ có liên quan đến việc đăng ký giao dịch bảo đảm;

c) Chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình đăng ký giao dịch bảo đảm.

3. Danh mục và giá trị tài sản thế chấp được công ty kiểm toán độc lập (thuộc danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng do Bộ Tài chính công bố hàng năm) xác nhận hàng năm.

4. Trường hợp Đối tượng được bảo lãnh có nhu cầu thế chấp một phần tài sản hình thành từ nguồn vốn được Chính phủ bảo lãnh và các nguồn vốn khác, theo tỷ trọng vốn hình thành nên tài sản đó cho bên thứ ba:

a) Chỉ được thế chấp phần giá trị vượt quá dư nợ khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, đồng thời vẫn đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ và phải có ý kiến của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

b) Các bên thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

5. Đối tượng được bảo lãnh chỉ được thay thế tài sản đang thế chấp bằng tài sản khác có giá trị tương đương nếu được Bộ Tài chính hoặc tổ chức được Bộ Tài chính ủy quyền cho phép bằng văn bản.

6. Các bên có liên quan tới tài sản thế chấp có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định của pháp luật về tài sản thế chấp.

7. Hợp đồng thế chấp tài sản chỉ hết hiệu lực khi Đối tượng được bảo lãnh đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ với người cho vay theo Thư bảo lãnh và với Bộ Tài chính theo các văn bản đã ký kết liên quan tới Thư bảo lãnh.

Điều 32. Xử lý tài sản thế chấp

1. Trong trường hợp Đối tượng được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ trả nợ mà Bộ Tài chính đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ thay và Đối tượng được bảo lãnh không có khả năng hoàn trả

cho Bộ Tài chính thì tài sản thế chấp được xử lý để bảo đảm thu hồi nợ cho Bộ Tài chính.

2. Phương thức xử lý tài sản thế chấp được thực hiện theo quy định của hợp đồng thế chấp tài sản và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

3. Bộ Tài chính được phép thuê tổ chức độc lập để định giá, kiểm tra, giám sát tài sản thế chấp trong trường hợp phải cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật và xử lý tài sản thế chấp. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm thanh toán các chi phí này.

4. Tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp được thu về cho Quỹ tích lũy trả nợ làm nguồn trả nợ cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 33. Hủy bỏ và chấm dứt thế chấp tài sản

1. Việc hủy bỏ và chấm dứt thế chấp tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chính phủ quyết định việc hủy bỏ hoặc chấm dứt thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong trường hợp việc thế chấp tài sản không còn hiệu lực theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, hoặc tài sản thế chấp cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh đã trở thành tài sản thuộc sở hữu Nhà nước.

Điều 34. Chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, khoản phát hành trái phiếu

1. Việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh của Người nhận bảo lãnh phải được sự chấp thuận của Bộ Tài chính. Bộ Tài chính chỉ xem xét đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay của Người nhận bảo lãnh trong trường hợp việc chuyển nhượng, chuyển giao không làm tăng thêm nghĩa vụ của Người bảo lãnh.

2. Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản ý kiến chấp thuận hoặc từ chối trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao của Người nhận bảo lãnh gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận về việc chuyển nhượng, chuyển giao của Người nhận bảo lãnh nêu rõ lý do chuyển nhượng, chuyển giao và Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao; đồng thời xác nhận về việc không làm tăng thêm nghĩa vụ của Người bảo lãnh sau khi chuyển nhượng, chuyển giao (bản gốc);

b) Ý kiến bằng văn bản, chấp thuận việc chuyển nhượng, chuyển giao của Đối tượng được bảo lãnh (bản gốc);

c) Dự thảo văn bản chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay (nếu có) đã được các bên thống nhất, trong đó có quy định Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay chấp nhận kế thừa nghĩa vụ, trách nhiệm của Người nhận bảo lãnh ban đầu theo thỏa thuận vay.

3. Việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh của Đối tượng được bảo lãnh phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ. Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao phải đáp ứng được các điều kiện đối với Đối tượng được bảo lãnh theo quy định của pháp luật và của Nghị định này.

4. Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của Đối tượng được bảo lãnh, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận hoặc từ chối. Hồ sơ (bản chính) gồm có:

a) Đề án chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, trong đó nêu rõ: Tên Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao; lý do chuyển nhượng, chuyển giao; năng lực của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao; kế hoạch hoạt động của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao đối với dự án; chứng minh khả năng tài chính của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao về khả năng trả nợ đối với dư nợ còn lại của khoản vay (bản gốc);

b) Báo cáo tài chính ba (03) năm gần nhất đã được kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước hoặc Kiểm toán độc lập của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao (bản sao có chứng thực);

c) Cam kết của Người nhận chuyển nhượng, nhận chuyển giao khoản vay của Đối tượng được bảo lãnh về việc kế thừa nghĩa vụ, trách nhiệm đối với khoản vay được Chính phủ bảo lãnh tương ứng với phạm vi nhận chuyển nhượng, chuyển giao từ Đối tượng được bảo lãnh (bản gốc);

d) Ý kiến bằng văn bản, không phản đối về việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay của Người nhận bảo lãnh (bản sao có chứng thực).

Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản cho Đối tượng được bảo lãnh trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

5. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh đã đăng ký, lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam được giao dịch theo quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán.

Điều 35. Chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp

1. Công ty mẹ, các tổ chức, cá nhân góp vốn thuộc danh sách nhóm cổ đông nắm giữ 65% vốn điều lệ thực góp của Đối tượng được bảo lãnh đã cam kết và đăng ký với Bộ Tài chính trước khi cấp bảo lãnh chỉ được chuyển nhượng, chuyển giao phần vốn góp của mình cho các cổ đông là tổ chức, cá nhân khác không thuộc danh sách nhóm cổ đông nắm giữ 65% vốn điều lệ thực góp ban đầu khi được sự phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Tài chính xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của các tổ chức, cá nhân nêu tại Khoản 1 Điều này trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc nếu người nhận chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp đáp ứng tiêu chí về năng lực tài

chính ít nhất bằng cổ đông chuyển nhượng, chuyển giao của Đối tượng được bảo lãnh và sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ sau đây:

a) Công văn đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao của Đối tượng được bảo lãnh, trong đó nêu rõ: Tên Người chuyển nhượng, chuyển giao; Tên Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao; lý do chuyển nhượng, chuyển giao (bản gốc);

b) Tài liệu chứng minh năng lực của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao (bản sao có chứng thực);

c) Báo cáo tài chính ba (03) năm gần nhất của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao đã được kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước hoặc Kiểm toán độc lập (bản sao có chứng thực);

d) Cam kết bằng văn bản của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao về việc kế thừa mọi trách nhiệm và nghĩa vụ của Người chuyển nhượng, chuyển giao tương ứng với cổ phần, vốn góp nhận chuyển nhượng, chuyển giao (bản gốc).

3. Đối tượng được bảo lãnh là doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa có trách nhiệm báo cáo, xin ý kiến Bộ Tài chính về phương án cổ phần hóa và phương án xử lý các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Đối tượng được bảo lãnh báo cáo xin ý kiến Bộ Tài chính bằng văn bản khi chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần của công ty thuộc sở hữu của các tổ chức, cá nhân Việt Nam cho cổ đông chiến lược nước ngoài trước khi thực hiện.

5. Trước khi thực hiện việc niêm yết trên thị trường chứng khoán và giao dịch cổ phần theo quy định của pháp luật, Đối tượng được bảo lãnh phải báo cáo Bộ Tài chính về thời điểm dự kiến niêm yết, nơi niêm yết.

6. Trong mọi trường hợp có phát sinh việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của Đối tượng được bảo lãnh, Đối tượng được bảo lãnh vẫn có đầy đủ trách nhiệm đối với khoản vay được Chính phủ bảo lãnh phù hợp với cam kết của Hợp đồng vay, Thư bảo lãnh và các cam kết khác với Bộ Tài chính.

7. Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của đối tượng được bảo lãnh phải bảo đảm không làm tăng nghĩa vụ của người bảo lãnh và phải báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 36. Chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư

1. Việc chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư của Đối tượng được bảo lãnh phải xin ý kiến của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

2. Việc chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư nếu làm thay đổi về quyền của Đối tượng được bảo lãnh đối với tài sản đã thế chấp, Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm bổ sung tài sản khác để bảo đảm cho nghĩa vụ của mình trước khi thực hiện chuyển nhượng, chuyển giao.

3. Các bên có liên quan trong giao dịch chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản có trách nhiệm điều chỉnh Hợp đồng thế chấp tài sản hoặc Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và các Phụ lục kèm theo trước khi chuyển giao và thực hiện đăng ký lại giao dịch bảo đảm sau khi chuyển giao. Người nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển giao kế thừa toàn bộ nghĩa vụ, trách nhiệm của Đối tượng được bảo lãnh về tài sản thế chấp tương ứng với phạm vi chuyển nhượng.

4. Việc chuyển giao tài sản sau đầu tư không làm thay đổi các nghĩa vụ có liên quan của Đối tượng được bảo lãnh đối với người cho vay và Bộ Tài chính.

Điều 37. Nguyên tắc quản lý rủi ro

1. Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được Bộ Tài chính phân loại nợ định kỳ và tổng hợp vào bảng phân loại nợ thuộc chương trình quản lý rủi ro về nợ công theo tình trạng thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Đối tượng được bảo lãnh:

a) Nhóm 1: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đang được trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

b) Nhóm 2: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu phải vay Quỹ Tích lũy trả nợ từ một (01) đến ba (03) kỳ trả nợ (lãi hoặc gốc hoặc cả gốc và lãi); hiện không còn dư nợ đối với Quỹ Tích lũy trả nợ.

c) Nhóm 3: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu phải vay Quỹ Tích lũy trả nợ từ một (01) đến ba (03) kỳ trả nợ; hiện còn dư nợ trong hạn đối với Quỹ Tích lũy trả nợ.

d) Nhóm 4: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu phải vay Quỹ Tích lũy trả nợ trên ba (03) kỳ trả nợ; hiện đang có nợ quá hạn với Quỹ Tích lũy trả nợ.

đ) Nhóm 5: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu không có khả năng trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc khả năng thu hồi nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ thấp.

2. Đối tượng được bảo lãnh có các khoản nợ từ Nhóm 3 đến Nhóm 5 phải chịu sự giám sát tài chính của Bộ Tài chính đối với dòng tiền hàng tháng của doanh nghiệp để quản lý rủi ro thông qua Ngân hàng phục vụ.

3. Đối tượng được bảo lãnh có nghĩa vụ trích lập dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của pháp luật; xây dựng phương án, lựa chọn công cụ xử lý rủi ro phù hợp để phòng ngừa và xử lý rủi ro; chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 38. Các biện pháp xử lý rủi ro

1. Bộ Tài chính thực hiện phân loại nợ trong quá trình theo dõi khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo các nguyên tắc nêu tại Điều 37 Nghị định này.

2. Bộ Tài chính áp dụng các nghiệp vụ quản lý rủi ro như sau:

a) Không xem xét cấp bảo lãnh cho những Đối tượng được bảo lãnh đang còn dư nợ vay Quỹ Tích lũy trả nợ, cho công ty mẹ có công ty con có nợ thuộc

Nhóm 4 và Nhóm 5 quy định tại Điều 37 Nghị định này cho tới khi đã hoàn trả toàn bộ nợ vay Quỹ Tích lũy trả nợ và nợ được Chính phủ bảo lãnh;

b) Thực hiện giám sát dòng tiền của Đối tượng được bảo lãnh thông qua Ngân hàng phục vụ theo quy định tại Nghị định này;

c) Thực hiện các quyền thu hồi nợ từ Đối tượng được bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối tượng được bảo lãnh có các khoản nợ thuộc Nhóm 4 và Nhóm 5 phải áp dụng các biện pháp để quản lý rủi ro sau đây:

a) Nếu có nợ thuộc Nhóm 4: Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng tháng cho Bộ Tài chính và cơ quan chủ quản (nếu có) về toàn bộ dòng tiền thu, chi của doanh nghiệp;

b) Nếu có nợ thuộc Nhóm 5: Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm chấp hành các biện pháp xử lý theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, kể cả việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có) để thu hồi nợ.

4. Hàng năm, Quỹ Tích lũy trả nợ bố trí kế hoạch và nguồn dự phòng trả nợ đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh thuộc Nhóm 4 và Nhóm 5 theo nguyên tắc đảm bảo số dư Quỹ Tích lũy trả nợ ít nhất bằng nghĩa vụ phải trả trong năm của các khoản này từ nguồn thu phí bảo lãnh chính phủ.

Điều 39. Chế độ báo cáo của Đối tượng được bảo lãnh

1. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm gửi các báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính năm được xác nhận của cơ quan kiểm toán nhà nước hoặc kiểm toán độc lập. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có thể yêu cầu Đối tượng được bảo lãnh báo cáo về các nội dung liên quan.

2. Đối tượng được bảo lãnh là doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm:

a) Báo cáo tình hình rút vốn, trả nợ, dư nợ bảo lãnh, tình hình và tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tình hình tích lũy trả nợ của dự án đầu tư và các nội dung khác theo từng giai đoạn theo Phụ lục 5 Nghị định này.

b) Trường hợp phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện báo cáo bổ sung theo quy định tại Phụ lục 7 Nghị định này.

Điều 40. Kiểm tra và giám sát

1. Bộ Tài chính có quyền giám sát định kỳ việc thực hiện các nghĩa vụ của Đối tượng được bảo lãnh:

a) Tiến độ rút vốn theo kế hoạch đã đăng ký;

b) Thực hiện nghĩa vụ trả nợ;

c) Bố trí vốn chủ sở hữu theo quy định đối với doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư;

d) Thực hiện nghĩa vụ về thế chấp tài sản đối với doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư;

d) Giám sát việc thực hiện các cam kết bổ sung theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với Đối tượng được bảo lãnh trong từng trường hợp cụ thể.

2. Trong trường hợp Đối tượng được bảo lãnh có dấu hiệu khó khăn về tài chính, hoặc phát sinh các vi phạm nghĩa vụ của Đối tượng được bảo lãnh, hoặc có dư nợ khoản vay, khoản phát hành trái phiếu hoặc dư nợ vay bắt buộc Quỹ Tích lũy thuộc Nhóm 4 hoặc Nhóm 5 theo quy định về phân loại nợ tại Điều 37 Nghị định này, Bộ Tài chính có quyền tiến hành kiểm tra tình hình tài chính của dự án hoặc yêu cầu cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có), cơ quan quản lý ngành kiểm tra tình hình tài chính của dự án, xác định nguyên nhân và báo cáo Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý.

3. Người nhận bảo lãnh chia sẻ các thông tin về báo cáo kiểm tra, giám sát (nếu có) trong phạm vi cho phép của mình với Người bảo lãnh để phối hợp quản lý rủi ro.

Điều 41. Đảm bảo trả nợ vay, nợ trái phiếu doanh nghiệp

1. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm bố trí nguồn vốn để trả nợ vay, nợ trái phiếu đầy đủ, đúng hạn.

2. Trong trường hợp Đối tượng được bảo lãnh không sẵn sàng trả nợ, Người bảo lãnh (Bộ Tài chính) có quyền:

a) Yêu cầu Ngân hàng phục vụ tự động trích chuyển tiền từ Tài khoản Dự án của Đối tượng được bảo lãnh để đảm bảo trả nợ Người nhận bảo lãnh;

b) Yêu cầu Ngân hàng phục vụ yêu cầu các tổ chức tín dụng nơi Đối tượng được bảo lãnh có tài khoản tiền gửi trích chuyển tiền từ các tài khoản này để trả nợ trong trường hợp Tài khoản Dự án không đủ để trả nợ;

c) Trường hợp Đối tượng được bảo lãnh thuộc diện phải mua bảo hiểm rủi ro tín dụng, Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm làm việc với cơ quan bảo hiểm để thực hiện việc trả nợ theo hợp đồng bảo hiểm đã ký.

3. Đảm bảo trả nợ của Công ty mẹ (nếu có) hoặc nhóm cổ đông lớn:

a) Trường hợp Đối tượng được bảo lãnh không còn nguồn trả nợ, Đối tượng được bảo lãnh báo cáo Công ty mẹ (nếu có) hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 65% vốn điều lệ đã đăng ký với Bộ Tài chính sáu (06) tháng trước kỳ trả nợ để trả nợ thay; đồng thời sao gửi báo cáo cho Bộ Tài chính và cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ);

b) Trường hợp Công ty mẹ hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 65% cổ phần đã đăng ký với Bộ Tài chính không thể trả nợ thay, Đối tượng được bảo lãnh phải vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ cho Người nhận bảo lãnh theo các điều kiện quy định tại Điều 42 và Điều 43 Nghị định này và chịu sự giám sát của

Bộ Tài chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 37, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 38 Nghị định này.

Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giải pháp xử lý. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm tuân thủ phương án xử lý đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Trường hợp Đối tượng được bảo lãnh hoàn toàn mất khả năng trả nợ (không thể phục hồi sản xuất kể từ thời điểm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án xử lý), Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định xử lý tài sản thế chấp theo Điều 32 Nghị định này.

Nếu nguồn thu từ tài sản thế chấp được xử lý không đủ thu hồi số nợ vay, Đối tượng được bảo lãnh hoặc công ty mẹ hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 65% cổ phần đã đăng ký với Bộ Tài chính có trách nhiệm tiếp tục nhận nợ đối với khoản nợ còn lại. Trường hợp Đối tượng được bảo lãnh phá sản thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trong mọi trường hợp không trả được nợ nói trên, nếu xác định do nguyên nhân chủ quan, Bộ Tài chính kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao cho cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với các doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ) hoặc các cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật tổ chức, cá nhân vi phạm dẫn đến tình trạng không trả được nợ theo thỏa thuận vay hoặc hợp đồng vay bắt buộc.

6. Đối tượng được bảo lãnh không báo cáo trước cho Bộ Tài chính về khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ gây thiệt hại cho Quỹ Tích lũy trả nợ về số tiền phải huy động để ứng trả có trách nhiệm bồi hoàn toàn bộ mọi thiệt hại vật chất cho Quỹ Tích lũy trả nợ.

7. Doanh nghiệp đang còn dư nợ với Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ đối với khoản vay được Chính phủ bảo lãnh hoặc cho vay lại không được tiếp tục xem xét cấp bảo lãnh đối với các khoản vay mới hoặc xem xét phê duyệt các dự án vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

Điều 42. Vay bắt buộc Quỹ Tích lũy trả nợ

1. Đối tượng được bảo lãnh gặp khó khăn tạm thời hoặc dài hạn, không có khả năng thực hiện nghĩa vụ nợ đến hạn của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh phải vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ đối với khoản mà Quỹ Tích lũy trả nợ phải ứng để trả nợ trong trường hợp quy định tại Điểm b) Khoản 3 Điều 41 Nghị định này:

a) Đối với việc ứng vốn một (01) kỳ trả nợ (gốc và/hoặc lãi), Bộ trưởng Tài chính quyết định việc cho vay ứng vốn từ Quỹ Tích lũy trả nợ;

b) Đối với việc ứng vốn từ hai (02) kỳ trả nợ trở lên (gốc và/hoặc lãi), Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Đối tượng được bảo lãnh và công ty mẹ (nếu có) có trách nhiệm ký hợp đồng vay bắt buộc với Bộ Tài chính đối với khoản tiền mà Quỹ Tích lũy trả nợ thanh toán cho Người nhận bảo lãnh. Công ty mẹ có trách nhiệm chia sẻ nghĩa

h) Đối tượng được bảo lãnh chịu toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc chuyển tiền trả nợ thay mặt Đối tượng được bảo lãnh.

i) Đối tượng được bảo lãnh phải trả lãi phạt chậm trả trên số tiền chậm trả theo quy định của pháp luật về lập, quản lý và sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ.

2. Hợp đồng vay bắt buộc Quỹ Tích lũy trả nợ được ký trước khi Bộ Tài chính chuyển tiền thanh toán cho người cho vay thay mặt Đối tượng được bảo lãnh.

Điều 44. Thực hiện nghĩa vụ của Người bảo lãnh

1. Khi nhận được thư yêu cầu trả nợ của Người nhận bảo lãnh, Bộ Tài chính có trách nhiệm trả nợ cho Người nhận bảo lãnh từ nguồn Quỹ Tích lũy trả nợ theo quy định tại Điểm d) Khoản 1 Điều 48 và Điểm b) Khoản 4 Điều 56 Luật Quản lý nợ công.

2. Bộ Tài chính thực hiện cho vay bắt buộc đối với Đối tượng được bảo lãnh để trả nợ trước khi thanh toán cho Người nhận bảo lãnh và sau khi Đối tượng được bảo lãnh đã thực hiện các quy định tại Điều 42 Nghị định này.

Điều 45. Xử lý nguồn Quỹ Tích lũy trả nợ để thực hiện nghĩa vụ của Người bảo lãnh

1. Trường hợp Quỹ Tích lũy trả nợ không đủ nguồn cho Đối tượng được bảo lãnh vay để trả nợ cho Người nhận bảo lãnh, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ theo quy định tại Khoản 7 Điều 56 Luật Quản lý nợ công.

2. Trường hợp Đối tượng được bảo lãnh mất khả năng thanh toán và sau khi xử lý tài sản bảo đảm mà vẫn không đủ nguồn trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý đối với phần nợ không thể thu hồi.

Điều 46. Xử lý vi phạm của Đối tượng được bảo lãnh

1. Đối tượng được bảo lãnh được coi là có hành vi vi phạm khi không thực hiện đầy đủ trách nhiệm có liên quan quy định tại Nghị định này.

2. Trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày Bộ Tài chính gửi thông báo, nếu các vi phạm không được Đối tượng được bảo lãnh khắc phục, Bộ Tài chính thực hiện giám sát tài chính đối với Đối tượng được bảo lãnh, đồng thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ không phê duyệt cấp bảo lãnh khoản vay mới hoặc khoản vay lại vốn vay nước ngoài hoặc khoản cấp phát vốn từ ngân sách nhà nước cho Đối tượng được bảo lãnh.

3. Bộ Tài chính áp dụng các chế tài xử lý cụ thể đối với Đối tượng được bảo lãnh trong các trường hợp vi phạm sau đây:

a) Yêu cầu Bên cho vay tạm ngừng khoản rút vốn đang đề nghị nêu phát hiện có vấn đề trong hồ sơ rút vốn và yêu cầu Đối tượng được bảo lãnh chỉnh lý hồ sơ rút vốn.

b) Thu tăng thêm 10% mức phí bảo lãnh chính phủ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho dự án vào mức phí đang áp dụng đối với khoản vay,

khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ cấp bảo lãnh trong vòng ba (03) năm liên tiếp theo, nhưng tổng mức phí bảo lãnh không quá 2%/năm khi Đối tượng được bảo lãnh không thực hiện bố trí vốn chủ sở hữu đã đăng ký trong năm kế hoạch hoặc theo quy định của pháp luật; không thực hiện các thủ tục về thế chấp tài sản, chế độ thông tin báo cáo, cam kết duy trì số dư Tài khoản Dự án và các quy định khác tại Nghị định này.

Chương III

CẤP VÀ QUẢN LÝ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH

Mục 1

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ CẤP BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH

Điều 47. Hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản phát hành trái phiếu

Căn cứ hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các ngân hàng chính sách xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng vốn thực hiện chương trình tín dụng có mục tiêu của nhà nước cho năm kế hoạch, trong đó có nguồn vốn phát hành trái phiếu được bảo lãnh tại thị trường trong nước, gửi Bộ Tài chính xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hạn mức cấp bảo lãnh Chính phủ trong kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm. Hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh bao gồm:

1. Văn bản đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ của ngân hàng chính sách theo mẫu tại Phụ lục 6 Nghị định này;

2. Đề án phát hành trái phiếu bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Đề xuất nhu cầu huy động và sử dụng vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước theo hạn mức tăng trưởng tín dụng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó bao gồm nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

b) Phương án huy động các nguồn vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước, trong đó có nguồn vốn phát hành trái phiếu;

c) Dự kiến khối lượng, kỳ hạn, lãi suất, phương thức phát hành trái phiếu;

d) Dự kiến kế hoạch phát hành trái phiếu và kế hoạch triển khai, giải ngân của chương trình.

đ) Phương án sử dụng và quản lý nguồn vốn phát hành trái phiếu. Trường hợp dự kiến phát hành bổ sung, mua lại, hoán đổi trái phiếu được bảo lãnh phải ghi rõ trong Đề án;

e) Phương án bố trí nguồn vốn thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn;

3. Trên cơ sở đề xuất của ngân hàng chính sách, Bộ Tài chính xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án trả nợ thay đối với trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, cụ thể như sau:

- a) Điều kiện trả nợ thay;
- b) Trị giá và số kỳ trả nợ thay;
- c) Nguồn trả nợ thay.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm trả nợ cho trái chủ trên cơ sở phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 55. Xử lý rủi ro đối với ngân hàng chính sách

1. Bộ Tài chính thực hiện đình chỉ việc phát hành trái phiếu được bảo lãnh của ngân hàng chính sách trong các trường hợp sau:

a) Ngân hàng chính sách không thực hiện phát hành theo đúng phương án phát hành trái phiếu được bảo lãnh đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận và thông báo phát hành của Bộ Tài chính.

b) Lãi suất phát hành trái phiếu được bảo lãnh vượt quá khung lãi suất do Bộ Tài chính thông báo.

c) Khối lượng phát hành trái phiếu được bảo lãnh vượt hạn mức đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Việc đình chỉ phát hành được áp dụng đối với đợt phát hành có vi phạm nêu tại Điều này (nếu chưa tổ chức phát hành) và các đợt phát hành tiếp theo (nếu có) thuộc hạn mức phát hành trái phiếu được bảo lãnh đã được phê duyệt của ngân hàng chính sách. Ngân hàng chính sách phải thực hiện ngay việc đình chỉ phát hành trái phiếu được bảo lãnh khi nhận được thông báo của Bộ Tài chính.

3. Đối với việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán trái phiếu, ngân hàng chính sách có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc đối với khoản nợ trái phiếu đã được Bộ Tài chính thanh toán quy định tại Điều 54 Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ không tiếp tục bảo lãnh phát hành trái phiếu cho chương trình, đề án phát hành mới nếu ngân hàng chính sách không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng hạn cho Bộ Tài chính các khoản nợ trái phiếu đã được Bộ Tài chính thanh toán quy định tại Khoản 3 Điều này.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN TỚI BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

Mục 1

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 56. Bộ Tài chính

1. Thực hiện trách nhiệm của cơ quan cấp bảo lãnh quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật Quản lý nợ công:

a) Tham gia đàm phán, cho ý kiến về thỏa thuận vay, phương án phát hành trái phiếu đối với dự án đầu tư, chương trình tín dụng chính sách đã được phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ trên cơ sở hồ sơ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách cung cấp theo quy định tại Điều 16, Điều 21 Nghị định này;

b) Thẩm định đề xuất chủ trương, đề xuất cấp bảo lãnh Chính phủ và thực hiện cấp bảo lãnh Chính phủ;

c) Quy định về khung lãi suất trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

d) Theo dõi việc rút vốn và trả nợ của Đối tượng được bảo lãnh đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

đ) Thực hiện nghĩa vụ của Người bảo lãnh phát sinh theo Thư bảo lãnh trong trường hợp Đối tượng được bảo lãnh không trả được nợ;

e) Áp dụng các biện pháp quy định tại Nghị định này để thu hồi nợ và các chi phí phát sinh từ việc trả nợ thay Đối tượng được bảo lãnh, trong đó có việc yêu cầu ngân hàng phục vụ hoặc các ngân hàng nơi Đối tượng được bảo lãnh mở tài khoản cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của Đối tượng được bảo lãnh trả cho Quỹ Tích lũy trả nợ mà không cần có sự đồng ý của Đối tượng được bảo lãnh (chủ tài khoản);

g) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình, nguồn thực hiện nghĩa vụ của Người bảo lãnh theo quy định tại Điều 45 Nghị định này;

h) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ vào Quý II của năm liền kề tiếp theo về tình hình tổng hợp các khoản bảo lãnh đã phát hành theo quy định tại điểm e) Khoản 1 Điều 48 Luật Quản lý nợ công:

(i) Tình hình và số liệu cụ thể các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đã cấp bảo lãnh trong năm trước đó;

(ii) Số liệu lũy kế đến hết năm trước đó của tất cả các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

(iii) Đánh giá chung tình hình thực hiện hạn mức bảo lãnh của năm trước đó;

(iv) Đánh giá chung tình hình thực hiện nghĩa vụ của Đối tượng được bảo lãnh;

(v) Kết quả đạt được, hạn chế, vướng mắc về cấp và quản lý bảo lãnh và các kiến nghị.

2. Tham khảo ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố về doanh nghiệp, dự án đầu tư vay vốn được Chính phủ bảo lãnh trong quá trình thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ.

duyet chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ, đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ theo quy định của Nghị định này và các văn bản hướng dẫn.

2. Tham vấn ý kiến của Bộ Tài chính trước khi ủy quyền thu xếp vốn nếu có các điều kiện tài chính cụ thể của khoản vay dự kiến đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ sau khi đã được phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh.

3. Chủ trì đàm phán thỏa thuận vay trong và ngoài nước.

4. Cung cấp cho các cơ quan có liên quan các dự thảo thỏa thuận vay, dự thảo Thư bảo lãnh và ý kiến pháp lý (nếu có) của khoản vay trong và ngoài nước chậm nhất bảy (07) ngày làm việc trước khi tiến hành đàm phán.

5. Cung cấp cho Bộ Tài chính thỏa thuận vay trong và ngoài nước sau khi ký chính thức.

6. Tổ chức ký kết thỏa thuận vay, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Đề xuất với Bộ Tài chính ngân hàng phục vụ cho Dự án; mở và đăng ký với Bộ Tài chính Tài khoản Dự án tại Ngân hàng phục vụ, đồng thời thông báo toàn bộ tài khoản tiền gửi hiện có tại các tổ chức tín dụng kèm theo xác nhận của tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản cho Bộ Tài chính. Trường hợp thay đổi Ngân hàng phục vụ, Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo lý do bằng văn bản cho Bộ Tài chính để có ý kiến chấp thuận trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

8. Thực hiện đầy đủ, đúng hạn các nghĩa vụ của người vay, chủ thể phát hành trái phiếu theo thỏa thuận vay đã ký, trái phiếu đã phát hành được Chính phủ bảo lãnh.

9. Đăng ký ban đầu, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh với Ngân hàng Nhà nước Việt nam theo quy định hiện hành của pháp luật.

10. Bố trí đầy đủ, kịp thời vốn chủ sở hữu theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư; phải đảm bảo đủ nguồn vốn chủ sở hữu theo tiến độ thực hiện dự án đối với các hạng mục phải chi từ vốn chủ sở hữu; khi quyết toán công trình hoàn thành dự án phải đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ đã đăng ký khi nộp hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh.

11. Chuyển doanh thu của dự án đầu tư ngay khi phát sinh vào Tài khoản Dự án theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn vay được Chính phủ bảo lãnh trong tổng giá trị vốn vay của dự án đó.

Cam kết duy trì số dư trong Tài khoản Dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng phục vụ) từ năm đầu tiên phát sinh nghĩa vụ trả nợ để đảm bảo trả nợ vay đúng hạn theo quy định.

12. Thường xuyên đánh giá các rủi ro tiềm ẩn của doanh nghiệp, dự án và nghiên cứu thực hiện các nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro đối với khoản vay, khoản

phát hành trái phiếu theo thẩm quyền để đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

13. Thực hiện các nghĩa vụ của Đối tượng được bảo lãnh với Bộ Tài chính:

a) Thực hiện thế chấp tài sản cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, thực hiện việc kê khai, đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản thế chấp, bổ sung tài sản thế chấp cho Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm;

b) Trả phí bảo lãnh đầy đủ và đúng hạn theo thông báo của Bộ Tài chính;

c) Thông báo cho Bộ Tài chính bất kỳ thay đổi nào có liên quan tới Thỏa thuận vay, Người vay (Người nhận bảo lãnh), cơ cấu cổ đông, cá nhân góp vốn trong doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư được Chính phủ bảo lãnh;

d) Thực hiện đầy đủ, đúng hạn chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính;

đ) Báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tài chính trước kỳ hạn nợ tối thiểu là ba (03) tháng trước ngày đến hạn trả nợ nhưng không có khả năng thanh toán hoặc dự kiến thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, có nêu rõ lý do;

e) Nhận nợ bắt buộc với Bộ Tài chính trong trường hợp Bộ Tài chính cho vay tạm ứng từ Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và chịu các chi phí phát sinh liên quan tới việc chuyển tiền trả nợ;

g) Chấp thuận và tuân thủ các chế tài cần thiết khác trong quá trình quản lý bảo lãnh theo yêu cầu của Bộ Tài chính;

h) Phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính trong quá trình kiểm tra tình hình thực hiện dự án đầu tư khi cần thiết.

14. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ rút vốn cho Ngân hàng phục vụ xác nhận về sự phù hợp với hợp đồng thương mại và thỏa thuận vay đã ký trước khi gửi hồ sơ rút vốn cho Bên cho vay.

15. Trả phí dịch vụ cho Ngân hàng phục vụ và các khoản chi phí khác phát sinh (nếu có) cho các bên có liên quan theo quy định của Nghị định này.

16. Thực hiện kiểm toán hàng năm đối với dự án đầu tư trong quá trình xây dựng, kiểm toán doanh nghiệp định kỳ hàng năm sau khi kết thúc dự án đầu tư và gửi bản sao báo cáo kiểm toán cho Bộ Tài chính.

17. Thực hiện các quy định khác có liên quan của Luật Quản lý nợ công và của Nghị định này về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận, sử dụng vốn được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 63. Trách nhiệm của công ty mẹ

1. Trường hợp Đối tượng được bảo lãnh là công ty thành viên theo hình thức công ty mẹ, công ty con, Công ty mẹ có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nghĩa vụ của công ty mẹ theo văn bản cam kết đã phát hành gửi Bộ Tài chính trước khi thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ.

b) Hỗ trợ tài chính cho Đối tượng được bảo lãnh để đảm bảo thực hiện dự án đúng tiến độ, thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn với Người cho vay khi Đối tượng được bảo lãnh gặp khó khăn.

2. Công ty mẹ có trách nhiệm giám sát và chỉ đạo Đối tượng được bảo lãnh thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết với Người cho vay và Bộ Tài chính theo các văn bản đã ký kết.

Điều 64. Trách nhiệm của ngân hàng chính sách được bảo lãnh

1. Thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm theo các quy định của Nghị định này, quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu và các văn bản pháp luật có liên quan:

a) Xây dựng đề án phát hành trái phiếu được bảo lãnh để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong đề án phát hành và công bố cho các nhà đầu tư.

b) Tổ chức phát hành trái phiếu được bảo lãnh theo đúng đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và theo quy định tại Nghị định này.

c) Chịu trách nhiệm toàn bộ trong quá trình phát hành và sử dụng vốn phát hành trái phiếu được bảo lãnh đúng mục đích theo đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cấp bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này.

2. Thực hiện kiểm toán bắt buộc đối với báo cáo tài chính năm và thực hiện hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 65. Trách nhiệm của người cho vay, người nhận bảo lãnh

1. Người cho vay có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ với Bộ Tài chính trong quá trình đàm phán Thư bảo lãnh.

2. Người nhận bảo lãnh có trách nhiệm hợp tác với Bộ Tài chính trong quá trình thực hiện khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và trong thời gian Thư bảo lãnh có hiệu lực:

a) Gửi cho Bộ Tài chính bản sao chi tiết thông báo từng khoản rút vốn, lãi suất biến động (nếu có), yêu cầu trả nợ cùng thời điểm gửi cho người vay.

b) Gửi thông báo cho Bộ Tài chính về tình hình rút vốn, trả nợ và dự án của người vay nếu có bất kỳ vấn đề bất thường nào xảy ra.

c) Gửi cho Bộ Tài chính các thông báo khác theo quy định của Thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh.

3. Người nhận bảo lãnh có trách nhiệm chia sẻ các thông tin cần thiết cho Bộ Tài chính về người vay, dự án và khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, các báo cáo kiểm tra, giám sát trong phạm vi cho phép của mình để đảm bảo tiền vay được sử dụng đúng mục đích, người vay thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo thỏa thuận vay.

Điều 66. Trách nhiệm của ngân hàng phục vụ

1. Thực hiện các nhiệm vụ và phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan trong quá trình quản lý dự án, khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh có liên quan theo các quy định tại Nghị định này.

2. Cung cấp cho Bộ Tài chính Báo cáo chi tiết của Trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình tín dụng của Đối tượng được bảo lãnh vào cuối mỗi năm tài chính.

3. Thực hiện các chế tài cần thiết theo yêu cầu của Bộ Tài chính phù hợp với quy định của pháp luật và quy định của Nghị định này để thu hồi các khoản nợ mà Quỹ Tích lũy trả nợ đã cho Đối tượng được bảo lãnh vay để trả nợ cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các chi phí phát sinh từ việc trả nợ thay cho Đối tượng được bảo lãnh.

4. Đối xử ngang bằng trong quản lý khoản vay, thu hồi và thanh toán nợ, thực hiện các biện pháp bảo đảm cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh như đối với các khoản vay vốn khác của Đối tượng được bảo lãnh tại Ngân hàng phục vụ.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 67. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 04/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ, thay thế các quy định có liên quan tới trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Điều 68. Điều khoản chuyển tiếp

1. Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đã được cấp bảo lãnh chính phủ còn nghĩa vụ trả nợ dưới ba (03) năm tính đến ngày Nghị định này có hiệu lực không phải thực hiện theo quy định từ Điều 22 đến Điều 25 (trừ các điểm a, b, g khoản 1 Điều 25) và khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

2. Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đã được cấp bảo lãnh đang trong quá trình rút vốn trước khi Nghị định này có hiệu lực không phải thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

3. Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu, chương trình tín dụng chính sách, dự án đầu tư đã được phê duyệt cơ chế đặc thù về bảo lãnh chính phủ trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo cơ chế đã phê duyệt.

4. Việc thế chấp tài sản của các dự án đầu tư đã được cấp bảo lãnh chính phủ trước khi Nghị định này có hiệu lực được thực hiện theo quy định của pháp

a) Đảm bảo vốn chủ sở hữu tham gia dự án theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền và đảm bảo bố trí đủ nguồn vốn chủ sở hữu theo tiến độ thực hiện Dự án đối với các hạng mục phải chi từ vốn chủ sở hữu, khi quyết toán công trình hoàn thành dự án phải đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu tham gia tối thiểu đúng tỷ lệ đã đăng ký trong hồ sơ khi thẩm định cấp bảo lãnh;

b) Thực hiện việc kê khai, đăng ký tài sản thế chấp, bổ sung tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật về bảo lãnh chính phủ và về giao dịch bảo đảm;

c) Thực hiện hạch toán, kế toán đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật đối với các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

d) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản phí bảo lãnh theo mức phí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tính trên số dư nợ gốc được Chính phủ bảo lãnh;

đ) Thực hiện đầy đủ, đúng hạn chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính;

e) Thông báo cho Bộ Tài chính mọi thay đổi có liên quan tới Thỏa thuận vay, Người vay (Người nhận bảo lãnh), cơ cấu cổ đông, cá nhân góp vốn trong doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư được Chính phủ bảo lãnh;

g) Tạo điều kiện cho đại diện của cơ quan cấp bảo lãnh kiểm tra tình hình thực hiện dự án đầu tư khi cần thiết.

Điều 2. (Tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện các biện pháp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, cụ thể như sau:

1. Ưu tiên sử dụng nguồn thu từ Tài khoản Dự án để trả nợ cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và cho khoản vay Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ cho dự án đầu tư có liên quan.

2. Cam kết chuyển doanh thu và các khoản thu nhập khác ngay khi phát sinh về Tài khoản Dự án tại Ngân hàng Phục vụ và duy trì số dư trong Tài khoản Dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng phục vụ) từ năm đầu tiên phát sinh nghĩa vụ trả nợ để đảm bảo trả nợ vay đúng hạn theo quy định. Trường hợp số dư Tài khoản Dự án nhỏ hơn mức cam kết, Ngân hàng phục vụ có quyền yêu cầu (Tên doanh nghiệp) chuyển tiền bổ sung và báo cáo Bộ Tài chính.

(Tên doanh nghiệp) ủy quyền vô điều kiện, không hủy ngang cho Ngân hàng phục vụ trích tiền từ Tài khoản Dự án và yêu cầu các tổ chức tín dụng nơi (Tên doanh nghiệp) có tài khoản tiền gửi trích tiền từ tài khoản tiền gửi của (Tên doanh nghiệp) để đảm bảo số dư tối thiểu của Tài khoản Dự án theo quy định hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ và thông báo cho (Tên doanh nghiệp), Bộ Tài chính. (Tên doanh nghiệp) ủy quyền không hủy ngang cho các tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản tiền gửi được quyền trích tiền từ tài khoản tiền gửi của mình để

Dấu của cơ quan

PHỤ LỤC 2

BIỂU PHÍ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ)

I. ÁP DỤNG CHO KHOẢN VAY, KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHO DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ: (Tính trên cơ sở hệ số trả nợ bình quân 5 năm đầu kể từ khi dự án đi vào hoạt động và hệ số năng lực tài chính của doanh nghiệp):		
1. Loại hình dự án	Hệ số trả nợ bình quân	Mức phí
Nhóm 1: Các dự án có hợp đồng bao tiêu sản phẩm		
1.1	Hệ số $\geq 1,15$	0,25%/năm
1.2	$1,10 \leq \text{hệ số} < 1,15$	0,40%/năm
1.3	$1,05 \leq \text{hệ số} < 1,10$	0,55%/năm
1.4	$1,00 \leq \text{hệ số} < 1,05$	0,75%/năm
1.5	$0,90 \leq \text{hệ số} < 1,00$	1,00%/năm
Nhóm 2: Các dự án khác		
2.1	Hệ số $\geq 1,30$	0,25%/năm
2.2	$1,20 \leq \text{hệ số} < 1,30$	0,40%/năm
2.3	$1,10 \leq \text{hệ số} < 1,20$	0,55%/năm
2.4	$1,05 \leq \text{hệ số} < 1,10$	0,75%/năm
2.5	$1,00 \leq \text{hệ số} < 1,05$	1,00%/năm
2. Hệ số năng lực tài chính doanh nghiệp	Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (lần)	Mức phí
2.1	Hệ số $\leq 0,5$	0%/năm
2.2	$0,5 < \text{hệ số} \leq 1,0$	0,10%/năm
2.3	$1,0 < \text{hệ số} \leq 2,0$	0,2%/năm
2.4	$2,0 < \text{hệ số} \leq 3,0$	0,3%/năm
2.5	$3 < \text{hệ số} \leq 3,5$	0,50%/năm

2.6	$3,5 < \text{hệ số} \leq 4,0$	0,70%/năm
2.7	$4,5 < \text{hệ số} \leq 5,0$	1,00%/năm

II. ÁP DỤNG CHO KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH		
	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	Mức phí bảo lãnh
1.1	$> 12\%$	0,50%/năm
1.2	$10\% < \text{Tỷ lệ} \leq 12\%$	0,70%/năm
1.3	$9\% < \text{Tỷ lệ} \leq 10\%$	1,00%/năm

PHỤ LỤC 5

CHẾ ĐỘ CUNG CẤP THÔNG TIN, BÁO CÁO ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

*(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018
của Chính phủ)*

I. Cung cấp thông tin trước khi cấp bảo lãnh

1. Cung cấp thông tin khi thẩm định và cấp bảo lãnh:

Ngoài hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này, Đối tượng được bảo lãnh cần cung cấp cho Người bảo lãnh các thông tin bổ sung để tham chiếu khi thẩm định như sau:

1.1. Thông tin về các cổ đông chính (các thông tin chung như tên, địa chỉ, vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh chính, cơ quan chủ quản và báo cáo tài chính 3 năm gần nhất);

1.2. Thông tin về Dự án:

- Quy hoạch phát triển ngành, vùng miền có liên quan tới Dự án và các văn bản phê duyệt có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

- Đánh giá về nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào cho dự án, điều kiện giao thông vận chuyển.

- Đánh giá về phương án tiêu thụ sản phẩm, điều kiện thị trường.

- Công nghệ, thiết bị của dự án đầu tư mua sắm.

1.3. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm trường hợp thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh vào nửa cuối năm tài chính.

1.4. Kế hoạch rút vốn của khoản vay phù hợp với tiến độ triển khai dự án, trong đó chi tiết đến số rút vốn dự kiến từng năm.

1.5. Kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm và các hồ sơ khác (nếu có) chứng minh năng lực thu xếp vốn chủ sở hữu.

1.6. Văn bản phê duyệt đề án vay, phát hành trái phiếu đề nghị Chính phủ bảo lãnh của Bộ chủ quản.

1.7. Ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh nơi dự án triển khai về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng dự án, đánh giá tác động môi trường và hoạt động của chủ đầu tư trên địa bàn.

2. Cung cấp thông tin trước khi đàm phán thỏa thuận vay: Trước khi ủy quyền thu xếp vốn vay có yêu cầu bảo lãnh chính phủ cho bất kỳ tổ chức cho vay nào, Người vay có trách nhiệm cung cấp cho Bộ Tài chính bản chào sơ bộ khoản vay để tham khảo ý kiến và tham gia đàm phán nếu cần thiết.

II. Báo cáo định kỳ trong thời gian được bảo lãnh

Người được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp cho Bộ Tài chính:

1. Báo cáo quý về rút vốn, trả nợ cho dự án:

1.1. Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày đầu hàng quý trong giai đoạn rút vốn.

1.2. Nội dung báo cáo

Báo cáo cần cung cấp đầy đủ số liệu chi tiết từng lần rút vốn, trả nợ (gốc, lãi, phí và phí bảo lãnh) của khoản vay được Chính phủ bảo lãnh của quý trước đó theo mẫu thông báo của Bộ Tài chính.

- a) Tên khoản vay, Người cho vay, trị giá vay, ngày ký vay, đồng tiền vay;
- b) Ngày rút vốn, trả nợ;
- c) Số tiền rút vốn, trả nợ;
- d) Lãi suất, phí áp dụng từ ngày rút vốn, trả nợ tương ứng;
- d) Dự nợ lũy kế đến ngày rút vốn, trả nợ tương ứng.
- e) Mục đích sử dụng của các khoản rút vốn trong kỳ (ghi rõ hạng mục hoặc dịch vụ phải thanh toán).

2. Báo cáo 6 tháng về thực hiện dự án:

2.1. Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày đầu tháng 1 và 10 ngày đầu tháng 7 hàng năm.

2.2. Nội dung báo cáo:

2.2.1. Báo cáo trong giai đoạn rút vốn:

Ngoài số liệu 6 tháng phải báo cáo theo mẫu và nội dung quy định tại điểm 1.2, khoản 1, điều 6 của Thông tư này, Người được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo thuyết minh về tình hình triển khai thực hiện dự án trong giai đoạn rút vốn, gồm những nội dung sau:

a) Tình hình thực hiện dự án, đánh giá tiến độ thực hiện so với kế hoạch ban đầu (có nêu rõ tỷ lệ phần trăm đạt được);

b) Số liệu rút vốn và trả nợ đến thời điểm báo cáo;

c) Tình hình góp vốn hoặc bố trí vốn chủ sở hữu theo cam kết của các cổ đông hoặc của công ty mẹ (trị giá tuyệt đối), so sánh với kế hoạch dự kiến ban đầu (theo tỷ lệ phần trăm);

d) Những thuận lợi, khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện;

d) Đề xuất các biện pháp xử lý, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn (nếu có) với Bộ Tài chính và cơ quan chủ quản;

e) Đối với các dự án đang gặp khó khăn tài chính và phải vay ứng vốn từ Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc Ngân sách Nhà nước để trả nợ, Người được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp bổ sung tình hình trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc Ngân sách Nhà nước (theo mẫu thông báo của Bộ Tài chính và đánh giá khả

năng trả nợ trong các kỳ tiếp theo, nêu rõ nguồn trả nợ và đề xuất các biện pháp dự kiến để khắc phục tình trạng khó khăn về tài chính hiện tại và ý kiến của cơ quan chủ quản về các biện pháp đó.

2.2.2. Báo cáo trong giai đoạn vận hành cho đến khi kết thúc khoản vay được bảo lãnh bao gồm các nội dung sau:

- a) Số liệu trả nợ các khoản đến hạn trong kỳ báo cáo và số dư nợ;
- b) Tình hình vận hành, công suất vận hành nhà máy, tình hình tiêu thụ sản phẩm và đánh giá thị trường tiêu thụ sản phẩm, tình hình cung ứng hàng hóa dịch vụ, kết quả sản xuất kinh doanh;
- d) Những thuận lợi, khó khăn vướng mắc trong quá trình vận hành;
- d) Đề xuất (nếu có) với Bộ Tài chính và cơ quan chủ quản để giải quyết các vướng mắc hiện tại;
- e) Đối với các dự án đang gặp khó khăn tài chính và phải vay ứng vốn từ Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc Ngân sách Nhà nước để trả nợ, Người được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp bổ sung tình hình trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc Ngân sách Nhà nước (theo mẫu thông báo của Bộ Tài chính) và đánh giá khả năng trả nợ trong các kỳ tiếp theo, nêu rõ nguồn trả nợ và đề xuất các biện pháp dự kiến để khắc phục tình trạng khó khăn về tài chính hiện tại và ý kiến của cơ quan chủ quản về các biện pháp đó.

3. Báo cáo tài chính:

Người được bảo lãnh có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính năm (đã được kiểm toán và xác nhận bởi cơ quan Kiểm toán Nhà nước hoặc một công ty kiểm toán độc lập) của Người được bảo lãnh và của doanh nghiệp được thành lập để quản lý, vận hành Dự án (trường hợp có thành lập doanh nghiệp) cho Bộ Tài chính 10 ngày sau ngày lưu hành chính thức báo cáo tài chính đó theo quy định.

4. Báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn xây dựng:

4.1. Thời hạn báo cáo: 06 tháng sau ngày ký biên bản nghiệm thu cuối cùng.

4.2. Nội dung báo cáo:

Báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn xây dựng gồm các nội dung:

- a) Tiến độ thực hiện xây dựng dự án so với kế hoạch; Nêu rõ nguyên nhân của kết quả thực hiện (nhẹ/chậm so với tiến độ dự kiến, lý do và biện pháp xử lý);
- b) Tổng chi phí thực hiện Dự án so với Tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong đó nêu rõ giá trị giải ngân từ nguồn vốn đối ứng/vốn chủ sở hữu và vốn vay của Dự án;
- c) Tổng số trả nợ (tách riêng gốc, lãi, phí các loại) trong giai đoạn xây dựng;

- d) Kết quả triển khai dự án theo mục tiêu ban đầu;
- d) Đánh giá khả năng vận hành (công suất dự kiến trong 3 năm tiếp theo) và khả năng trả nợ trong tương lai của dự án;
- e) Lịch trả nợ hoàn chỉnh cho toàn bộ khoản vay được bảo lãnh theo tổng số vốn đã rút thực tế.

5. Báo cáo kết thúc khoản vay:

5.1. Thời hạn báo cáo: Một tháng sau khi thực hiện trả khoản nợ đến hạn cuối cùng.

5.2. Nội dung báo cáo:

Nội dung báo cáo kết thúc khoản vay gồm:

a) Các thông tin tổng hợp về khoản vay, cụ thể là:

- Số, ngày của Hợp đồng vay;
- Bên cho vay;
- Bên vay;
- Ngày của Thư bảo lãnh;
- Số tiền ký vay;
- Các điều kiện thời hạn, lãi suất, phí của khoản vay;
- Số tiền thực rút và bản kê chi tiết các khoản đã rút;
- Số tiền đã trả và bản kê các đợt trả gốc, lãi, phí;
- Thư xác nhận đã trả hết nợ của Bên cho vay, trong đó thống kê chi tiết số tiền trả nợ từng đợt;
- Số phí bảo lãnh đã trả (bản kê chi tiết).

III. Báo cáo đột xuất:

1. Báo cáo khi gia hạn thời gian rút vốn, điều chỉnh thời gian trả nợ khoản vay:

1.1. Trường hợp báo cáo:

Báo cáo được nộp khi Người được bảo lãnh đề nghị gia hạn thời gian rút vốn hoặc điều chỉnh thời gian trả nợ.

1.2. Thời hạn báo cáo: 15 ngày trước ngày hết hạn rút vốn hoặc trước ngày trả nợ tiếp theo.

1.3. Nội dung báo cáo:

a) Báo cáo tình hình triển khai dự án và giải trình lý do dẫn đến việc phải gia hạn, điều chỉnh các nội dung của khoản vay;

b) Đánh giá tác động, ảnh hưởng của việc gia hạn, điều chỉnh khoản vay đối với dự án và việc trả nợ khoản vay; cập nhật phương án tài chính và khả

năng trả nợ của Người được bảo lãnh sau khi gia hạn; biện pháp khắc phục những ảnh hưởng đến việc trả nợ khoản vay của Người được bảo lãnh (nêu rõ nguồn trả nợ);

c) Thời gian dự kiến hoàn thành dự án.

2. Báo cáo khi có thay đổi và phát sinh vấn đề bất lợi:

2.1. Trường hợp báo cáo:

Các trường hợp thay đổi và phát sinh vấn đề bất lợi phải báo cáo cho Bộ Tài chính bao gồm nhưng không giới hạn trong các trường hợp sau:

a) Dự án triển khai chậm tiến độ so với kế hoạch rút vốn dự kiến từ 6 tháng trở lên;

b) Vốn chủ sở hữu chủ đầu tư bố trí chậm 6 tháng theo cam kết tại phương án tài chính đã trình cấp có thẩm quyền xem xét cấp bảo lãnh (các cổ đông không đóng góp trong trường hợp công ty cổ phần và Công ty mẹ không cấp vốn trong trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên);

c) Dự án chỉ đạt được 50% công suất dự kiến vào năm vận hành đầu tiên;

d) Tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm trong năm chỉ đạt được 50% kế hoạch, ảnh hưởng tới nguồn thu của công ty và có khả năng ảnh hưởng tới nguồn trả nợ theo Hợp đồng vay vốn được Chính phủ bảo lãnh;

đ) Dự kiến có sự thay đổi về cơ cấu cổ đông lớn, cổ đông sáng lập hoặc mô hình công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty hoặc của cơ quan cấp trên có thẩm quyền;

e) Phát sinh vấn đề liên quan tới tài sản bảo đảm, tài sản thế chấp của khoản vay;

g) Phát sinh các ảnh hưởng bất lợi khác theo quy định của Hợp đồng vay vốn được Chính phủ bảo lãnh.

2.2. Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày kể từ khi phát sinh bất kỳ thay đổi hoặc sự kiện nào có thể có ảnh hưởng bất lợi đối với việc thực hiện dự án và trả nợ khoản vay của Người được bảo lãnh.

2.3. Nội dung báo cáo:

Người được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính về thực trạng, tình hình, nguyên nhân và các biện pháp xử lý.

3. Báo cáo khi Người được bảo lãnh thực hiện chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp cho bên thứ ba:

3.1. Trường hợp báo cáo:

Người được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính trong các trường hợp sau:

a) Người được bảo lãnh thực hiện chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp cho bên thứ ba theo quy định của Nghị định này.

b) Người được bảo lãnh hoặc các cổ đông sáng lập hoặc cổ đông lớn có nhu cầu chuyển nhượng, chuyển giao từ 5% vốn điều lệ cho bên thứ ba khi Người được bảo lãnh chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường.

Việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp cho bên thứ ba không làm thay đổi trách nhiệm cung cấp thông tin của Người được bảo lãnh.

3.2. Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ khi Nghị quyết và biên bản họp Hội đồng quản trị phê duyệt việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và Điều lệ công ty.

3.3. Nội dung báo cáo:

Người được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo cho Bộ Tài chính các thông tin liên quan sau:

- a) Danh sách cổ đông lớn;
- b) Số lượng và tính chất của cổ phần dự kiến chuyển nhượng, chuyển giao;
- c) Tổ chức, cá nhân dự kiến nhận chuyển nhượng, chuyển giao;
- d) Phương thức chuyển nhượng, chuyển giao;
- đ) Lý do chuyển nhượng, chuyển giao;
- e) Trách nhiệm của các bên trong giao dịch chuyển nhượng, chuyển giao;
- g) Trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ có liên quan của Người được bảo lãnh, của cổ đông lớn theo quy định hiện hành khi chuyển nhượng, chuyển giao và khả năng thực hiện;
- h) Nghị quyết và biên bản họp Hội đồng quản trị phê duyệt việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ công ty.
- i) Báo cáo tài chính gần nhất (trước 6 tháng kể từ thời điểm gửi hồ sơ đề nghị được chuyển nhượng chuyển giao) của Người được bảo lãnh, của đối tác dự kiến nhận chuyển nhượng, chuyển giao (nếu có).

4. Báo cáo khi Người cho vay (Người nhận bảo lãnh) thực hiện chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay cho bên thứ ba hoặc thay đổi ngân hàng đại lý:

4.1. Trường hợp báo cáo:

Khi Người cho vay (Người nhận bảo lãnh) đề nghị Người vay (Người được bảo lãnh) đồng ý về việc Người cho vay chuyển nhượng khoản vay được Chính phủ bảo lãnh cho một bên thứ ba hay nhiều bên, thay đổi ngân hàng đại lý và đề nghị sự chấp thuận của Người bảo lãnh.

4.2. Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Người nhận bảo lãnh đề nghị Người được bảo lãnh đồng ý việc chuyển

nhượng khoản vay, thay đổi ngân hàng đại lý đối với khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

4.3. Nội dung báo cáo:

Người được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp cho Bộ Tài chính các thông tin và tài liệu sau:

a) Thư đề nghị của tổ chức cho vay (Người nhận bảo lãnh) về việc chấp nhận giao dịch chuyển nhượng, chuyển giao, các thỏa thuận có liên quan khác giữa các bên hoặc thay đổi ngân hàng đại lý cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh;

b) Báo cáo về các nghĩa vụ có liên quan giữa các bên trong giao dịch, các thay đổi về nghĩa vụ của Người nhận bảo lãnh, ngân hàng đại lý và Người được bảo lãnh trong giao dịch (nếu có) và hướng xử lý;

c) Trị giá chuyển nhượng theo đề nghị của Người nhận bảo lãnh;

d) Ý kiến của Người được bảo lãnh về giao dịch;

Trường hợp Người cho vay chuyển nhượng khoản vay, thay đổi ngân hàng đại lý nhưng không cần xin chấp thuận của Người bảo lãnh, Người được bảo lãnh có trách nhiệm thông báo cho Người bảo lãnh để cập nhật hồ sơ Dự án.

5. Báo cáo theo yêu cầu của Người bảo lãnh:

5.1. Trường hợp báo cáo:

Khi Bộ Tài chính có yêu cầu báo cáo đột xuất thông tin có liên quan tới dự án hoặc khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

5.2. Thời hạn báo cáo: Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu, được gửi bằng đường chính thức qua bưu điện hoặc bằng fax hoặc gửi báo cáo trực tiếp đến Người bảo lãnh.

Để đáp ứng giới hạn về thời gian, thông tin do Người được bảo lãnh cung cấp có thể chuyển trước bằng fax theo số fax nêu trong công văn yêu cầu của Người bảo lãnh. Văn bản chính được gửi cho Người bảo lãnh bằng đường bưu điện.

5.3. Nội dung báo cáo:

Nội dung báo cáo theo yêu cầu cụ thể của Người bảo lãnh.

6. Báo cáo khi không đảm bảo khả năng thanh toán nợ:

6.1. Trường hợp báo cáo: Khi Người được bảo lãnh gặp khó khăn tài chính và không đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (một kỳ trả nợ) hoặc dài hạn (từ hai kỳ trở lên) đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh hoặc đối với khoản vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc Ngân sách Nhà nước.

6.2. Thời hạn báo cáo: Chậm nhất là 45 ngày trước khi kỳ trả nợ đến hạn theo quy định của Nghị định này.

6.3. Nội dung báo cáo:

Báo cáo yêu cầu phải đảm bảo đầy đủ các nội dung sau:

- a) Tình trạng triển khai dự án vào thời điểm Người được bảo lãnh không đảm bảo khả năng trả nợ và nêu rõ lý do khó khăn vướng mắc;
- b) Tình hình tài chính của Người được bảo lãnh, kèm theo báo cáo tài chính 6 tháng gần nhất và nêu rõ lý do không đảm bảo khả năng thanh toán;
- c) Khả năng và các biện pháp hỗ trợ của Công ty mẹ, các cổ đông sáng lập, cổ đông lớn của Người được bảo lãnh đã và sẽ thực hiện trong việc hỗ trợ tài chính theo cam kết khi cấp bảo lãnh kèm theo báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc cổ đông chi phối 6 tháng gần nhất;
- d) Đề xuất, kiến nghị đối với Người bảo lãnh đối với việc trả nợ được bảo lãnh theo quy định hiện hành;
- đ) Kế hoạch hoạt động của Người được bảo lãnh trong thời gian đề nghị hỗ trợ tài chính, nguồn thu từ dự án, nguồn trả nợ dự kiến và kế hoạch trả nợ.
- e) Ý kiến của Công ty mẹ, các cổ đông sáng lập, cổ đông lớn và cơ quan chủ quản về thực trạng và đề xuất của Người được bảo lãnh.

PHỤ LỤC 6

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XEM XÉT CẤP BẢO LÃNH CHO KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20...
của Chính phủ)

(TÊN TỔ CHỨC
PHÁT HÀNH)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v: đề nghị xem xét phương án
phát hành trái phiếu được
Chính phủ bảo lãnh

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

(Tên tổ chức phát hành) đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận cho (Tên tổ chức phát hành) được huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh tại thị trường trong nước/nước ngoài năm để đầu tư vào các chương trình/dự án trong đề án phát hành với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. Điều kiện phát hành

(Tổ chức phát hành) nhận thấy (Tên tổ chức phát hành) đủ điều kiện phát hành trái phiếu được bảo lãnh theo các tiêu chuẩn quy định tại Nghị định số .../2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

II. Dự kiến phương án phát hành

1. Tên tổ chức phát hành
2. Tên trái phiếu
3. Khối lượng phát hành dự kiến
4. Mục đích phát hành
5. Điều kiện, điều khoản dự kiến của trái phiếu được bảo lãnh:
 - Kỳ hạn trái phiếu dự kiến
 - Lãi suất phát hành dự kiến
 - Mệnh giá trái phiếu dự kiến
 - Đồng tiền phát hành
 - Đồng tiền thanh toán

- Hình thức phát hành dự kiến

6. Thị trường phát hành dự kiến

7. Thời gian dự kiến phát hành trái phiếu

(Tên tổ chức phát hành) xin gửi kèm theo công văn này Đề án phát hành trái phiếu đã được phê duyệt và các văn bản bao gồm: (liệt kê các văn bản gửi kèm theo quy định tại Điều 25 Nghị định này).

Chúng tôi xin cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của toàn bộ hồ sơ kèm theo phương án phát hành trái phiếu

Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến đề án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu: ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Văn bản thông báo của Bộ Tài chính về hạn mức phát hành của cả năm.

III. Báo cáo nhanh kết quả từng đợt phát hành và việc mua lại, hoán đổi

1. Chậm nhất là năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc mỗi đợt phát hành, chủ thể phát hành phải báo cáo Bộ Tài chính chi tiết kết quả phát hành đề Bộ Tài chính xác định nghĩa vụ bảo lãnh thực tế theo quy định của pháp luật. Nội dung báo cáo theo mẫu tại mục V Phụ lục này. Trường hợp phát hành trái phiếu được bảo lãnh ra thị trường quốc tế, doanh nghiệp phải đồng gửi báo cáo tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Trên cơ sở báo cáo của chủ thể phát hành, trong vòng mười (10) ngày làm việc, Bộ Tài chính ra thông báo xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh đối với đợt trái phiếu được bảo lãnh đã được phát hành. Riêng đối với các ngân hàng chính sách, việc xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh được thực hiện hàng quý.

3. Chậm nhất là mười (10) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt bổ sung, mua lại, hoán đổi trái phiếu được bảo lãnh theo đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định này, chủ thể phát hành có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện bổ sung, mua lại, hoán đổi trái phiếu được bảo lãnh đề Bộ Tài chính xác định và điều chỉnh nghĩa vụ bảo lãnh thực tế.

IV. Báo cáo định kỳ quý, năm

1. Trong vòng mười (10) ngày làm việc sau khi kết thúc mỗi quý và hai mươi (20) ngày làm việc sau khi kết thúc năm tài chính, chủ thể phát hành có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình huy động, sử dụng nguồn vốn, tình hình trả nợ gốc, nợ lãi trái phiếu được bảo lãnh bằng văn bản cho Bộ Tài chính để theo dõi theo mẫu tại mục V Phụ lục này. Trường hợp phát hành trái phiếu được bảo lãnh ra thị trường quốc tế, doanh nghiệp phải đồng gửi báo cáo tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngoài các nội dung báo cáo định kỳ quy định tại khoản 1 Điều này, chủ thể phát hành có trách nhiệm gửi báo cáo cho Bộ Tài chính:

a) Báo cáo tài chính năm được kiểm toán sau mười (10) ngày làm việc kể từ khi có kết quả kiểm toán;

b) Tình hình tài chính đối với một số trường hợp cần thiết để đánh giá về năng lực tài chính của chủ thể phát hành theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

V. CÁC MẪU BÁO CÁO

1. MẪU BÁO CÁO NHANH KẾT QUẢ TỪNG ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

TÊN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH:

BÁO CÁO NHANH KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

ĐỢT ... NĂM

T T	Kỳ hạn	Trả trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Phương thức phát hành	Phát hành lần đầu/Phát hành bổ sung	Kết quả phát hành			
							Khối lượng đạt được		Lãi suất phát hành	
							Số tiền (tỷ đồng)	% so với khối lượng dự kiến phát hành	Lãi suất (%/năm)	Phương thức trả lãi

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

2. MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ QUÝ/NĂM VỀ TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VÀ TRẢ NỢ GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU (ÁP DỤNG CHO CÁC NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH)

TÊN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH:

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ QUÝ..../NĂM VỀ
TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VÀ TRẢ NỢ GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU

TT	Nội dung báo cáo	Tổng
I	Tình hình phát hành trái phiếu trong kỳ	
	Tổng số phát hành trong kỳ:..... trong đó: - Kỳ hạn 2 năm: - Kỳ hạn 3 năm: - Kỳ hạn 5 năm: - Kỳ hạn 10 năm: - Kỳ hạn khác:	
II	Tình hình dư nợ trái phiếu	
1	Dư nợ đầu kỳ	
2	Phát hành trong kỳ	
3	Thanh toán nợ gốc lãi trái phiếu đến hạn trong kỳ	
	- Gốc	
	- Lãi	
4	Dư nợ cuối kỳ	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
TỔ CHỨC PHÁT HÀNH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

3. MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ QUÝ/NĂM VỀ TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG VỐN VÀ TRẢ NỢ GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU (ÁP DỤNG CHO CÁC DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH)

TÊN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH:
BÁO CÁO ĐỊNH KỲ QUÝ..../NĂMVỀ TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG VÀ TRẢ NỢ GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU

TT	Nội dung báo cáo	Tổng
I	Tình hình phát hành trái phiếu trong kỳ	
	Tổng số phát hành trong kỳ:....., trong đó: - Kỳ hạn 2 năm: - Kỳ hạn 3 năm: - Kỳ hạn 5 năm: - Kỳ hạn 10 năm: - Kỳ hạn khác	
II	Tình hình dư nợ	
1	Dư nợ đầu kỳ	
2	Phát hành trong kỳ	
3	Tổng khối lượng vốn huy động đã sử dụng (*)	
4	Thanh toán nợ gốc lãi trái phiếu đến hạn trong kỳ	
	- Gốc	
	- Lãi	
5	Dư nợ cuối kỳ	

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
 TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**
 (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(*): Doanh nghiệp phát hành trái phiếu có thể báo cáo chung tình hình sử dụng nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh cho các kỳ hạn hoặc các đợt phát hành khác nhau. Doanh nghiệp đảm bảo sử dụng nguồn vốn phát hành trái phiếu hiệu quả, đúng mục đích theo quy định Nghị định này.

